

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG
NĂM HỌC 2025 – 2026

(Kèm theo quyết định Ban hành số 48 /QĐ-TrMNTB ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Trường Mầm non Thanh Bình)

Trường Mầm non Thanh Bình được thành lập theo Quyết định số: 598/QĐ-UB-TC, ngày 25 tháng 09 năm 1996 của UBND tỉnh Lai Châu. Trường đóng trên phố 06, Phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Trường xây dựng gồm đầy đủ các phòng học và các phòng chức năng cùng với hệ thống trang thiết bị đồng bộ, hiện đại đáp ứng cho công tác chăm sóc giáo dục trẻ theo yêu cầu.

*** Thuận lợi:**

Trường luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp sát sao của UBND Phường Điện Biên Phủ, sự chỉ đạo trực tiếp về chuyên môn của Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Điện Biên tới công tác chăm sóc và giáo dục trẻ, sự ủng hộ nhiệt tình, sự phối kết hợp chặt chẽ có hiệu quả của các cơ quan ban ngành đóng trên địa bàn phường tới sự nghiệp giáo dục của nhà trường.

Đội ngũ giáo viên 100% đạt trình độ trên chuẩn, luôn có tinh thần trách nhiệm, có ý thức tổ chức kỷ luật, có phẩm chất đạo đức tốt, luôn có ý thức tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

CSVN và trang thiết bị tiếp tục được quan tâm, nâng cấp đảm bảo, đáp ứng cho việc dạy và học.

Hầu hết trẻ phát triển cân đối, hài hòa, nhanh nhẹn, hoạt bát; ngoan ngoãn, lễ phép, mạnh dạn, tự tin trong các hoạt động học tập, vui chơi và lao động; 97% trở lên trẻ đạt được các mục tiêu cuối độ tuổi. 100% trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non.

Đa số phụ huynh đã có nhận thức một cách đúng đắn về ngành học mầm non, luôn quan tâm và phối kết hợp với nhà trường trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ.

Năm học 2025 – 2026 nhà trường có tổng số 23 đồng chí cán bộ, giáo viên, nhân viên (trong đó: BGH: 3; giáo viên: 16; nhân viên: 4). Tổng số học sinh toàn trường: 200 học sinh được chia làm 8 nhóm, lớp (2 nhóm trẻ 25- 36 tháng tuổi; 2 lớp mẫu giáo 3-4 tuổi; 2 lớp mẫu giáo 4-5 tuổi; 2 lớp mẫu giáo 5 - 6 tuổi). Với phương châm “tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

xây dựng môi trường giáo dục an toàn - thân thiện - tích cực theo quan điểm “Giáo dục theo quan điểm toàn diện, tích hợp lấy trẻ làm trung tâm”, năm học 2025 - 2026 nhà trường đề cao 5 giá trị cốt lõi: trẻ khỏe mạnh, nhanh nhẹn, chủ động, tự tin, sáng tạo.

***Khó khăn:**

Nhận thức của một bộ phận nhân dân về cấp học mầm non còn hạn chế, số ít phụ huynh có thu nhập thấp. Cá biệt còn một vài phụ huynh tinh thần hợp tác với giáo viên chưa cao nên ảnh hưởng đến tư tưởng, chất lượng chăm sóc giáo dục và việc thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục.

** Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ của năm học 2024-2025:*

Nhà trường thực hiện nghiêm túc Chương trình giáo dục mầm non sau sửa đổi, bổ sung; Bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi và các chuyên đề hỗ trợ đổi mới hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ phù hợp với thực tế như: "Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm", "Nâng cao chất lượng giáo dục phát triển vận động cho trẻ trong trường mầm non". Phát triển Chương trình giáo dục phù hợp văn hóa, điều kiện thực tế địa phương, nhà trường và khả năng, nhu cầu của trẻ. Tiếp tục phối hợp với trung tâm ngoại ngữ - tin học tỉnh tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh; Tổ chức lồng ghép một phần phương pháp giáo dục Steam vào công tác tạo môi trường và hoạt động giáo dục trẻ phù hợp. Nhà trường thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của các cấp và thực hiện điều chỉnh nội dung, hoạt động giáo dục cho phù hợp với điều kiện thực tiễn đảm bảo trẻ đạt được kết quả mong đợi ở cuối độ tuổi. Đặc biệt ưu tiên cho trẻ 5 tuổi chuẩn bị vào lớp 1.

Trong năm học nhà trường không có hiện tượng mất an toàn, bạo hành trẻ; không xảy ra dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm. 100% trẻ học 2 buổi/ngày, trẻ đi học chuyên cần đạt 95%; 100% trẻ dân tộc thiểu số ra lớp được tăng cường tiếng Việt; 100% trẻ được ăn bán trú tại trường. Kết quả cụ thể:

- + Giảm tỷ lệ trẻ SDD xuống còn 1,3%;
- + Bé chăm đạt 96 %; Bé ngoan đạt 100%; Bé sạch: đạt 100%;
- + Kết quả các hội thi: Hội thi BKBN cấp trường đạt 75%;
- + Số trẻ đạt mục tiêu phát triển của độ đạt 96.5%;
- + 100% trẻ 5 tuổi đạt yêu cầu của bộ chuẩn và chương trình GDMN.

Trong thời gian 5 năm hoạt động gần đây Trường Mầm non Thanh Bình không ngừng nỗ lực trở thành trường mầm non với chất lượng nuôi dạy chuẩn mực, đáp ứng nhu cầu và mong đợi ngày càng nâng cao của đông đảo phụ huynh trong và ngoài địa bàn phường, là sự lựa chọn đầu tiên cho các bậc cha mẹ có con trong độ tuổi mầm non. Trường Mầm non Thanh Bình đem lại một môi trường học tập và phát triển an toàn, thân thiện, tôn trọng sự khác biệt của trẻ từ 24 tháng tuổi đến 72 tháng tuổi, để các em trở thành những người ham học, biết cách học và biết cư xử phải phép, trẻ tự lập hơn có các kỹ năng sống tốt hơn.

Những hoạt động hàng ngày ở trường rất tốt trong việc kích thích phát triển trí tuệ của trẻ, đặc biệt trong giai đoạn vàng từ 0-5 tuổi. Các em sẽ được nuôi dạy để không những trở nên tự tin bước vào lớp 1 mà còn thành công ở những bậc học tiếp theo và trọn đời.

*** Tầm nhìn:**

Trường Mầm non Thanh Bình sẽ trở thành một môi trường giáo dục có uy tín của thành phố dành cho các lứa tuổi Nhà trẻ và Mẫu giáo. Đây là nơi mà mọi phụ huynh đều mong muốn gửi gắm con em mình để các bé có cơ hội phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, thẩm mỹ, mối quan hệ xã hội và khả năng giao tiếp trong những tháng năm quan trọng đầu tiên của cuộc đời.

Chúng tôi cam kết thực hiện đúng chương trình giáo dục và tạo dựng một nền giáo dục lành mạnh trong sáng đáp ứng được nhu cầu đổi mới hiện nay, nuôi dưỡng tâm hồn và tôn trọng sự phát triển riêng của mỗi trẻ. Từ đó giúp trẻ đạt tới tiềm năng tối đa của bản thân, xây dựng nền tảng học tập trọn đời để trở thành những người có tư duy độc lập, có kỹ năng sống thật tốt, có tinh thần hợp tác và trở thành những công dân có trách nhiệm trong xã hội hiện đại.

*** Sứ mạng:**

Sứ mệnh của Trường Mầm non Thanh Bình là hướng tới xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm mang đến một môi trường học tập và vui chơi cho các bé với nhiều cơ hội khám phá thế giới xung quanh, tiếp thu kiến thức, kỹ năng và trải nghiệm thực tế bằng cách khuyến khích các bé chủ động học tập tôn trọng nhu cầu phát triển của trẻ.

Nhà trường chủ động ứng dụng tích hợp các phương thức dạy học của các nước tiên tiến trên thế giới trong quá trình phát triển chương trình giáo dục phù hợp với tình hình của đơn vị như ứng dụng giáo dục STEAM trong một số hoạt động giáo dục.

Trẻ được chuẩn bị sẵn sàng với những phương pháp dạy học đổi mới sáng tạo, đồ dùng, dụng cụ trực quan, đầy đủ, luôn hấp dẫn và thôi thúc khả năng tự học, tư duy độc lập và cô vũ tính sáng tạo của trẻ. Chúng tôi đề cao mối quan hệ giữa trẻ, phụ huynh và nhà trường trong việc xây dựng một môi trường giàu tình yêu thương, tính đoàn kết và tính kỷ luật cao mà ở đó trẻ biết tôn trọng bản thân và những người khác.

*** Giá trị cốt lõi:**

- Tính độc lập: Trẻ phát huy tính tự giác và tự học.
- Sự tự tin: Trẻ độc lập trong suy nghĩ, chủ động trong tư duy và mạnh dạn thể hiện cá tính và năng lực của bản thân.
- Tính kỷ luật: Trẻ có ý thức tốt trong thực hiện công việc, chấp hành nghiêm chỉnh quy định của trường của lớp...
- Với phương châm “Tình yêu thương vô điều kiện và đặt ra giới hạn cho các hành vi”, trẻ hình thành tính tự kỷ luật cho bản thân.
- Sự tôn trọng: Trẻ biết cách yêu quý bản thân, môi trường và những người xung quanh.

- Tinh thần hợp tác: Trẻ có thái độ tốt phối hợp với bạn trong khi làm việc làm việc nhóm, biết cách hợp tác, chia sẻ, đoàn kết cùng hướng tới thành công.

- Tình yêu thương: Trẻ học được cách tích lũy các tình cảm, tạo các mối quan hệ tốt với mọi người và thúc đẩy tình yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau.

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG:

1. Mục tiêu giáo dục mầm non:

Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho học tập suốt đời.

Thực hiện chương trình cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh nhằm nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu học tập góp phần vào công cuộc xây dựng và phát triển của địa phương.

Tiếp tục tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số trên địa bàn phường Thanh Bình bảo đảm cho trẻ có kỹ năng cơ bản trong việc sử dụng tiếng Việt để hoàn thành chương trình GDMN tạo tiền đề để học tập, lĩnh hội tri thức của các cấp học tiếp theo; góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững các dân tộc thiểu số, đóng góp vào sự tiến bộ, phát triển của địa phương. Hình thành và phát triển khả năng sử dụng tiếng Việt của trẻ, chuẩn bị cho trẻ học tập ở trường Tiểu học như: Hình thành và phát triển khả năng nghe nói Tiếng Việt; Hiểu và sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày. Trẻ tự tin trong giao tiếp và có hứng thú khi học tiếng Việt; Có một số kỹ năng cần thiết cho việc học đọc, học viết.

Tiếp tục tổ chức thực hiện công tác bán trú với chế độ dinh dưỡng hợp lý cho trẻ mầm non để phòng, chống dịch bệnh. Bảo đảm an toàn thực phẩm, phòng chống lây nhiễm dịch bệnh Tăng cường giáo dục dinh dưỡng và phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong đảm bảo chế độ dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm phòng dịch bệnh cho trẻ tại gia đình.

Tăng cường công tác phối hợp liên ngành và gia đình nhằm nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non trong bối cảnh dịch bệnh.

Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, tận tâm, phòng, chống bạo lực học đường.

Mục tiêu giáo dục nhà trường đề cao giáo dục những hành vi và quy tắc ứng xử xã hội phù hợp với trình độ nhận thức của trẻ.

Thực hiện ứng dụng phương pháp giáo dục STEAM thực hiện một số dự án ở một số hoạt động giáo dục , nhằm phát triển khả năng tư duy và chủ động sáng tạo của trẻ trong một số hoạt động trải nghiệm của dự án.

2. Yêu cầu về nội dung, phương pháp GDMN, đánh giá sự phát triển của trẻ và phương tiện hỗ trợ:

2.1. Yêu cầu về nội dung giáo dục:

Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hòa nhập vào cuộc sống.

Phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, cô giáo, người thân; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

Lồng ghép nội dung giáo dục giới, bạo lực học đường, biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu; Cuộc vận động làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh vào các chủ đề một cách phù hợp với từng độ tuổi.

Tổ chức các hoạt động giáo dục cảm xúc cho trẻ thông qua trải nghiệm.

Tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng xã hội thông qua các hoạt động hằng ngày.

Tổ chức các hoạt động giáo dục giới cho trẻ mầm non.

Tổ chức các hoạt động giáo dục sáng tạo và cảm thụ nghệ thuật cho trẻ mầm non thông qua hoạt động tạo hình.

Tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ trải nghiệm nhằm hình thành và phát triển các biểu tượng toán cho trẻ mầm non.

Đảm bảo nội dung giáo dục theo các lĩnh vực phát triển đồng thời tích hợp, chuyên đề lấy trẻ làm trung tâm; chuyên đề “Tôi yêu Việt Nam”; chuyên đề tăng cường tiếng việt cho trẻ dân tộc, Bộ công cụ ELM, lồng ghép nội dung Học tập và làm theo Tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Giáo dục kỹ năng phòng tránh, ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai; Giáo dục phòng chống tai nạn thương tích; Giáo dục giới và bình đẳng giới; giáo dục phát triển tình cảm cho trẻ, giáo dục phát triển tình cảm, cảm xúc cho trẻ, giáo dục kỹ năng sống, lồng ghép nội dung phòng cháy chữa cháy trong cơ sở giáo dục mầm non; Lồng ghép ứng dụng giáo dục STEAM trong một số hoạt động giáo dục; Cho trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi làm quen với Tiếng Anh phù hợp với từng độ tuổi, từng chủ đề.

Đối với trẻ dân tộc: Giúp trẻ nghe hiểu, nói rõ ràng sử dụng đúng từ ngữ, câu phù hợp trong giao tiếp làm quen với chữ viết và việc đọc sách.

2.2. Yêu cầu về phương pháp giáo dục:

Đối với giáo dục nhà trẻ 24 - 36 tháng phương pháp giáo dục phải giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương, tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm

giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm - sinh lý; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.

Đối với trẻ mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “Chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ.

Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp.

Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của từng nhóm lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế của trường, nhóm, lớp.

Tổ chức lồng ghép việc tăng cường Tiếng Việt cho trẻ dân tộc vào trong các hoạt động hằng ngày.

Tổ chức thực hiện lồng ghép ứng dụng giáo dục STEAM vào một số hoạt động giáo dục cho phù hợp với từng độ tuổi.

2.3. Yêu cầu về đánh giá sự phát triển của trẻ:

Lựa chọn nội dung, tiêu chí, chỉ số trong công cụ (Hướng dẫn đánh giá toàn cầu của khu vực Châu Á Thái Bình Dương) để đánh giá Chương trình Giáo dục nhà trường.

Đánh giá sự phát triển của trẻ gồm:

Đánh giá trẻ hằng ngày: Đánh giá sự phát triển của trẻ ở tất cả các hoạt động từ đón đến trả trẻ. Thực hiện đánh giá ngay sau mỗi ngày tổ chức hoạt động. Lưu ý đến những phát triển đặc biệt theo hướng tích cực và tiêu cực.

Đánh giá trẻ theo giai đoạn:

+ Đánh giá cuối chủ đề: Đánh giá sự phát triển của trẻ theo các mục tiêu của chủ đề ở các lĩnh vực phát triển, thực hiện đánh giá ngay sau khi kết thúc chủ đề.

+ Đánh giá cuối giai đoạn: Đánh giá sự phát triển của trẻ theo các mục tiêu cuối độ tuổi ở các lĩnh vực phát triển. Thực hiện đánh giá khi trẻ tròn tháng đối với trẻ 24- 36 tháng và đánh giá vào cuối năm học đối với trẻ Mẫu giáo;

Lưu ý: Trường hợp trẻ 24 - 36 tháng đến cuối năm học trẻ thiếu 1- 3 tháng mới tròn 24 tháng hoặc 36 tháng (Trẻ sinh tháng 6, 7, 8) thì có thể đánh giá theo các chỉ số cuối độ tuổi 24 tháng hoặc 36 tháng.

Đánh giá trẻ nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và kịp thời điều chỉnh kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ, với tình hình thực tế của lớp, trường.

Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá: Phối hợp giữa các giáo viên trong cùng nhóm, phối hợp với phụ huynh học sinh;

Luôn coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, Thực hiện đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày...

2.4. Yêu cầu về phương tiện hỗ trợ:

Trong quá trình giảng dạy thì đồ dùng dạy học phải được đảm bảo phù hợp với lứa tuổi và sinh động hấp dẫn thu hút sự chú ý của trẻ.

Chất lượng đồ dùng phải đảm bảo trong quá trình sử dụng cho trẻ. Địa điểm phòng học và nơi diễn ra hoạt động phải phù hợp và đảm bảo an toàn cho trẻ.

Trong quá trình đánh giá sử dụng sách hướng dẫn thực hiện chương trình cho từng độ tuổi để hỗ trợ sử dụng khi đánh giá trẻ nhằm đánh giá thực chất và đúng đối tượng.

Thường xuyên được trao đổi bồi dưỡng tham gia đóng góp ý kiến xây dựng kế hoạch phù hợp với sự phát triển của trẻ.

Nâng cao hiệu quả sử dụng, khai thác triệt để trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi, học liệu và sử dụng các nguyên vật liệu mở có sẵn ở địa phương.

3. Điều kiện thực hiện chương trình:

3.1. Tổ chức và quản lý:

Nhà trường có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ mầm non; thực hiện quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức bộ máy và hoạt động của nhà trường thực hiện theo quy định của Điều lệ trường mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

3.2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên:

Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đảm bảo đủ theo quy định.

Cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ được đào tạo chuẩn trở lên; giáo viên được xếp loại Khá trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; cán bộ quản lý được xếp loại khá trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

Nhân viên có trình độ chuyên môn đảm bảo theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm.

3.3. Cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học:

Cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học của nhà trường được đảm bảo theo quy định của Bộ Giáo dục, các quy định có liên quan và đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

Tích cực huy động các nguồn lực từ cộng đồng, xã hội và đặc biệt là phụ huynh trong việc hỗ trợ một số nguyên vật liệu đơn giản, sẵn có tại địa phương giúp giáo viên trong việc làm đồ dùng tự tạo phục vụ trong giảng dạy nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

3.4. Xã hội hoá giáo dục:

Quản triệt quan điểm phát triển giáo dục của Đảng, Nhà nước và của toàn dân, cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình Giáo dục nhà trường; đảm bảo điều kiện thực hiện chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ quản lý, giáo viên, và nhân viên. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

Làm tốt công tác tuyên truyền đến gia đình, cộng đồng có trách nhiệm phối hợp với nhà trường đảm bảo điều kiện thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục nhà trường.

B. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ 24-36 THÁNG:

1. Mục tiêu giáo dục trẻ 24-36 tháng:

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ nhà trẻ phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm kỹ năng xã hội và thẩm mỹ. Bước đầu hình thành cho trẻ có ý thức về bản thân, những hình tượng ban đầu về thế giới, có cảm nhận về cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.

Trẻ nhà trẻ có được những kỹ năng đơn giản mạnh dạn trong quá trình giao tiếp và nhận thức được một số kỹ năng tự phục vụ bản thân.

1.1. Trẻ 24 tháng:

a) Lĩnh vực phát triển thể chất:

- Trẻ có cân nặng theo chuẩn trẻ trai: 9,7 - 15,3 kg; trẻ gái: 9,1 - 14,8 kg;
- Trẻ có chiều cao theo chuẩn trẻ trai: 81,7 - 93,9 cm; trẻ gái: 80,0 - 92,9 cm;
- Trẻ biết lăn, bắt bóng với cô giáo;
- Trẻ biết xếp tháp, lồng hộp; xếp chồng 3- 4 hình khối;
- Trẻ biết thể hiện một số nhu cầu ăn, uống, vệ sinh bằng cử chỉ, lời nói;

b) Lĩnh vực phát triển nhận thức:

- Trẻ chỉ, gọi được tên một số đồ dùng, đồ chơi, con vật, quả quen thuộc;
- Trẻ chỉ, lấy được đồ vật. Nhận ra 3 màu cơ bản (đỏ, xanh, vàng); Nhận ra một số âm thanh, mùi vị quen thuộc, gần gũi.
- Biết tên cô giáo và các bạn trong lớp.

c) Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ:

- Trẻ làm được theo chỉ dẫn một số yêu cầu đơn giản (Lấy cốc uống nước, lau miệng, cất mũ vào túi, đến bên cô);
- Trả lời được câu hỏi: Ai đây?, con gì đây? cái gì đây?, ở đâu? Thế nào?;
- Trẻ biết sử dụng từ, câu ngắn trong giao tiếp, nói được câu đơn 2-3 tiếng: Đi chơi, mẹ bế, chào cô, con xin....;

d) Lĩnh vực phát triển tình cảm - kỹ năng xã hội và thẩm mỹ:

- Trẻ có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Trẻ có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Trẻ nhận ra bản thân mình; bố, mẹ, người thân trong gương, trong ảnh... yêu mến bố, mẹ, anh, chị em ruột;
- Trẻ thích nghe hát, vận động theo nhạc; thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh về Bác Hồ;
- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và ở gia đình: Cất đồ dùng cá nhân vào đúng ngăn tủ, đi vệ sinh đúng nơi quy định; không vứt rác bừa bãi;
- Trẻ chơi thân thiện với bạn; Nhận biết hành vi “đúng”-“sai”;

1.2. Trẻ 36 tháng:

a) Lĩnh vực phát triển thể chất:

- Trẻ có cân nặng theo chuẩn trẻ trai: 11,3 - 18,3kg; trẻ gái: 10,8 - 18,1kg; Trẻ có chiều cao theo chuẩn trẻ trai: 88,7-103,5cm; trẻ gái: 87,4-102,7cm;

Trẻ biết tung - bắt được bóng với người khác ở khoảng cách 1m;

- Trẻ biết ném vào đích nằm ngang (xa 1- 1,2m);
- Trẻ làm được một số việc tự phục vụ: tự xúc ăn, uống nước, cái cúc áo...;

b) Lĩnh vực phát triển nhận thức:

- Trẻ nói được tên một số bộ phận cơ thể, đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc; Biết bảo vệ con vật và cây cối;
- Nhận ra hình ảnh của mình, bố, mẹ, anh, chị, em, người thân... Yêu mến bố, mẹ, anh, chị em ruột, người thân;
- Trẻ nhận biết và gọi được tên một số thiên tai hay xảy ra ở Điện Biên: Lũ lụt, mưa đá, Giông sét...

- Trẻ nói được tên lớp, cô giáo, một số đồ chơi của lớp; Trẻ chỉ, lấy, gọi tên đồ vật màu đỏ, vàng, xanh; Trẻ chỉ, lấy, cất đồ vật có kích thước to - nhỏ;

c) Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ:

- Trẻ biết sử dụng đúng từ, câu đơn giản trong giao tiếp, phát âm được các âm khó, hay mắc lỗi ở trẻ, diễn đạt được bằng lời nói các yêu cầu đơn giản;

- Trả lời được câu hỏi: Ai đây?, Cái gì đây?, làm gì?;

- Trẻ đọc được bài thơ ngắn. Hát được bài hát ngắn đơn giản;

d) Lĩnh vực phát triển tình cảm - kỹ năng xã hội và thẩm mỹ:

- Trẻ có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.

- Trẻ có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.

- Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ... khi được nhắc nhở.

- Trẻ biết bắt chước một số hành vi xã hội đơn giản (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại).

- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và ở gia đình: Cất đồ cá nhân vào nơi quy định, đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết chờ đến lượt; không vứt rác bừa bãi; dùng nước vừa đủ.

- Trẻ chơi thân thiện với bạn; Nhận biết hành vi “đúng”-“sai”.

- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh, nghe hát, hát, vận động theo nhạc; Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh về Bác Hồ.

- Trẻ nhận biết và có kỹ năng ứng phó phù hợp khi có Mưa giông, sạt lở đất, biết mưa bão ở trong nhà, làm theo lời người lớn...

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN:

1. Phân phối thời gian:

Chương trình thiết kế 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của cơ sở giáo dục mầm non. Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kì theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Ngày tựu trường: 29/08/2025; ngày khai giảng: 05/9/2025

Kỳ I thực hiện 18 tuần thực học: Ngày bắt đầu học: 08/9/2025, ngày kết thúc học kỳ: 16/01/2026.

Kỳ II thực hiện 17 tuần thực học: Ngày bắt đầu học: 19/01/2026, ngày kết thúc học kỳ: 22/5/2026

2. Chế độ sinh hoạt:

a) Nguyên tắc thực hiện và thời gian biểu:

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở trường nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành nền nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ và đảm bảo các nguyên tắc:

- Khoa học, hợp lý, vừa sức với khả năng nhận thức của trẻ
- Nội dung hoạt động 1 ngày cần phong phú, đa dạng, gắn gũi với cuộc sống thực của trẻ, đáp ứng mục tiêu phát triển của trẻ.
- Phân phối thời gian thích hợp và có sự cân bằng giữa các hoạt động tĩnh và động, giữa hoạt động trong lớp và ngoài trời, giữa hoạt động chung cả lớp và hoạt động theo nhóm, cá nhân.
- Đảm bảo trình tự hoạt động được lặp đi lặp lại, nhằm tạo nền nếp và hình thành những thói quen tốt ở trẻ.
- Đảm bảo cho mọi trẻ được hoạt động tích cực và phù hợp với đặc điểm riêng của từng trẻ, tránh sự đồng loạt, gò bó cứng nhắc.
- Đảm bảo sự linh hoạt, mềm dẻo, nhằm đáp ứng các nhu cầu của trẻ và phù hợp với điều kiện thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện:

**** Đón trẻ:***

- Trước khi đón trẻ, giáo viên cần vệ sinh, thông thoáng phòng; chuẩn bị đồ chơi và góc chơi cho trẻ.
- Trong giờ đón trẻ, giáo viên cần có thái độ vui vẻ, niềm nở, tập cho trẻ chào cô, chào bố mẹ; trao đổi nhanh với phụ huynh về tình hình sức khỏe của trẻ, thói quen của những trẻ mới đến nhà trẻ hoặc thông báo những điều cần thiết và nhắc nhở những quy định chung của lớp...; bao quát tất cả trẻ đã nhận vào nhóm; nắm sĩ số để theo dõi trong ngày và báo ăn; cho trẻ tập thể dục sáng, tạo điều kiện cho trẻ tắm nắng, tắm không khí trong lành.

**** Chơi - tập:***

Tổ chức chơi – tập cho trẻ được thực hiện 2 lần/ngày (buổi sáng và buổi chiều). Nội dung hướng vào các lĩnh vực giáo dục: phát triển vận động, phát triển nhận thức, phát triển ngôn ngữ, phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ. Nội dung hoạt động chơi - tập có chủ định thực hiện theo hướng tích hợp với: một nội dung trọng tâm, giáo viên tích hợp thêm nội dung khác mang tính hỗ trợ cho nội dung trọng tâm; trong quá trình thực hiện nên phối hợp xen kẽ hợp lý giữa nội dung có tính chất động với nội dung có tính chất tĩnh. Thời gian thực hiện trong khoảng 10-15 phút và tùy thuộc vào sự hứng thú của trẻ.

- Chơi - tập buổi sáng:
- + Chơi - tập có chủ định: Có thể tiến hành theo nhóm nhỏ 10-12 trẻ

+ Chơi tự chọn: Sau thời gian chơi - tập có chủ định, giáo viên gợi mở, khuyến khích trẻ tham gia chơi và hoạt động theo ý thích ở các khu hoạt động: chơi thao tác vai; chơi với đồ chơi khác nhau theo ý thích hoặc xem tranh truyện ở khu vực sách truyện; chơi các trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian hoặc tham gia vào các hoạt động theo ý thích (chơi với đất nặn, với bút vẽ, múa, hát...)

- Chơi – tập buổi chiều: Có thể cho trẻ chơi tự do với các đồ chơi và hoạt động theo ý thích ở các góc như: chơi xây dựng, xếp hình, chơi với búp bê... hoặc chơi với các lô tô (nhận biết và gọi tên các con vật, đồ vật...); xem tranh truyện, nghe kể truyện; chơi với đất nặn, bút vẽ hoặc chơi với các trò chơi có yếu tố vận động nhẹ nhàng. Giáo viên cần gợi ý để trẻ được luân phiên chơi ở các khu vực chơi khác nhau.

*** Ăn, ngủ, vệ sinh:**

* **Trẻ ăn:** Trước khi ăn, giáo viên làm vệ sinh cá nhân cho trẻ. Trong thời gian chờ đợi phụ huynh đến đón, giáo viên có thể cho trẻ chơi với đồ chơi, đọc thơ, kể chuyện, xem tranh hoặc các trò chơi dân gian.

Khi phụ huynh đến đón trẻ, giáo viên nên trao đổi những thông tin nổi bật trong ngày của trẻ cũng như hoạt động của lớp để phụ huynh trẻ có thể nắm bắt được tình hình và có sự phối hợp kịp thời với nhà trường trong việc nuôi dạy trẻ. Trước khi ra về, giáo viên khuyến khích trẻ chào cô và các bạn.

*** Thời gian biểu: Đối với trẻ 24-36 tháng:**

- Trẻ ăn 2 bữa chính và 2 bữa phụ.

- 1 Giấc ngủ trưa.

Thời gian	Hoạt động
50- 60 phút	Đón trẻ
110-120 Phút	Chơi - tập
50-60 Phút	Ăn chính
140-150 phút	Ngủ
20-30 Phút	Ăn phụ
50- 60 Phút	Chơi - tập
50-60 Phút	Ăn chính
50-60 Phút	Chơi/ trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe:

1.1. Tổ chức ăn:

Nhu cầu năng lượng và chế độ dành cho trẻ ở độ tuổi này được dựa theo thông tư số 51/2020/ TT-BGDĐT ngày 31 háng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/ TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bởi Thông tư 28/2016/ TT-BGDĐT ngày 30 háng 12 năm 2016. Chế độ ăn: Cơm thường; Nhu cầu năng lượng tại nhà trường/ ngày/ trẻ: 600- 651Kcal. Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Hai bữa chính và một bữa phụ.

Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi tối trưa cung cấp 30% đến 35 % năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu :

Chất đạm cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần

Chất béo cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần

Chất bột cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần

Tùy theo thực đơn để tính lượng lương thực, thực phẩm đảm bảo khẩu phần ăn của trẻ cân đối, hợp lý theo yêu cầu sau:
Đủ năng lượng và các chất dinh dưỡng và cân đối vitamin và khoáng chất.

Xây dựng thực đơn hằng ngày theo tuần, theo mùa

- *Nước uống:*

Hằng ngày trẻ được uống nước đầy đủ. Nhu cầu nước của trẻ từ 0,8 – 1,6 l/ trẻ/ ngày (bao gồm nước uống và nước trong thức ăn). Nhu cầu của cơ thể phụ thuộc rất lớn vào thời tiết và hoạt động của trẻ.

Nước uống được đun sôi kỹ và đựng trong bình có nắp đậy kín. Mỗi trẻ có một cốc riêng. Mùa đông có bình ủ nước cho ấm. Mùa hè nóng lực cho trẻ uống nhiều nước hơn;

Lưu ý: Có nhiều trẻ bị khát nhưng không biết đòi uống nước, cô cần quan sát, phát hiện và cho trẻ uống kịp thời. Nên cho trẻ uống theo nhu cầu và chia làm nhiều lần trong ngày. Không nên cho trẻ uống nhiều nước trước bữa ăn hoặc uống một lần quá nhiều nước.

- *Chăm sóc bữa ăn:*

+ Trước khi ăn: Kê bàn và ghế cho trẻ và lau bàn bằng khăn ẩm; Chuẩn bị đủ bát, thìa, khăn mặt sạch, ẩm đặt vào đĩa để trên bàn; Chia dư thêm một suất phòng khi trẻ ăn hết suất, trẻ còn muốn ăn thêm hoặc trẻ đánh đổ cơm hay thức ăn; Cho trẻ đi vệ sinh, lau mặt , lau tay và đeo yếm ăn.... Nếu trẻ còn ngủ thì trẻ dậy cho tỉnh táo cho ăn trước, không đánh thức đồng loạt.

+ Trong khi ăn:

Xếp trẻ chưa xúc ăn thạo ngồi riêng bàn để tiện chăm sóc mỗi bàn 4-6 trẻ. Bàn nào chuẩn bị xong thì cho ăn trước, không để trẻ ngồi đợi lâu quá 10 phút hoặc đợi cùng nhau ăn đồng loạt.

Nên chia món ăn mặn vào bát của trẻ rồi xới cơm vào bát và trộn đều cho trẻ ăn, sau đó chan canh.

+ Sau khi ăn:

Hướng dẫn hoặc nhắc nhở trẻ lau miệng và lau tay. Tập cho trẻ tự bung cốc, uống nước hướng dẫn trẻ uống nước từ từ, từng ngụm để không sặc hoặc làm đổ, ướt áo.

Nhắc nhở trẻ không đùa nhiều hoặc chạy nhảy sau khi ăn.

1.2. Tổ chức ngủ:

- *Chuẩn bị cho trẻ ngủ:*

Phòng ngủ sạch sẽ, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông, ánh sáng dịu, đóng bớt một số cửa sổ, tắt bớt đèn hoặc có rèm.

Mùa đông có đủ chiếu, màn, gối, chăn ấm và thường xuyên được phơi, giặt, đảm bảo luôn sạch sẽ, khô ráo. Không để trẻ nằm ngủ trực tiếp dưới nền nhà.

Trước khi ngủ, cần cho trẻ đi vệ sinh. Mùa đông có thể cởi bớt quần áo, mũ, khăn quàng cổ. Không để trẻ khóc nhiều hoặc vận động quá mức trước khi ngủ.

Cần chú ý đến đặc điểm riêng của từng trẻ. Những trẻ yếu hoặc có nhu cầu ngủ nhiều nên cho trẻ ngủ trước và cho trẻ nằm ở những vị trí ít bị ảnh hưởng bởi tiếng động. Trẻ có nhu cầu đi tiểu nhiều nên được xếp nằm ở những vị trí tiện đi lại và không làm ảnh hưởng tới các trẻ khác. Những trẻ hay quấy khóc, chưa quen nề nếp ở nhà trẻ, cô nên dỗ trẻ, cho trẻ ngủ riêng.

Ở lứa tuổi 24-36 tháng trẻ đã có những thói quen và nề nếp sinh hoạt, thói quen tự phục vụ nên đến giờ ngủ giáo viên hướng dẫn trẻ cùng chuẩn bị chỗ ngủ, nhắc trẻ đi vệ sinh và tự đi đến chỗ ngủ.

Ngoài cử chỉ nhẹ nhàng, lời nói dịu dàng, dỗ trẻ ngủ, cô có thể hát những bài hát ru, dân ca hoặc mở băng nhạc nhẹ để ru trẻ ngủ.

- *Chăm sóc khi trẻ ngủ:*

Phân công một cô trực để quan sát, phát hiện và xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi trẻ ngủ.

Về mùa hè, nếu dùng quạt điện chú ý vận tốc độ vừa phải và để xa từ phía chân trẻ; Khi trẻ ngủ, không mặc quá nhiều quần áo, nhưng đảm bảo đủ ấm cho trẻ về mùa đông.

Cần giữ yên tĩnh khi trẻ ngủ tránh cười nói to và những tiếng động mạnh làm trẻ giật mình.

Nếu có trẻ thức dậy sớm và quấy khóc cô cần dỗ dành trẻ ngủ tiếp, nếu trẻ không ngủ nữa thì đưa sang chỗ khác, dỗ trẻ chơi.

Đối với trẻ bé, kịp thời thay tã lót khi trẻ đại tiện và dỗ trẻ ngủ đủ giấc.

- *Chăm sóc trẻ khi trẻ thức dậy:*

Trẻ nào thức giấc trước cô cho dậy trước tránh tình trạng đánh thức đồng loạt ảnh hưởng đến giấc ngủ của trẻ khác và sinh hoạt của lớp. Trẻ yếu và có nhu cầu ngủ nhiều nên cho thức dậy sau cùng.

Sau khi trẻ dậy lau mặt cho trẻ tỉnh ngủ và dỗ trẻ chơi. Cho trẻ bé đi vệ sinh nhắc nhở trẻ lớn tự đi vệ sinh và hướng trẻ cùng cô thu dọn chỗ ngủ. Mở cửa để thông thoáng phòng. Nếu có trẻ đái dầm sau khi trẻ đã dậy hết cần làm vệ sinh nơi ngủ, chăn, đệm.

Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:

Trẻ từ 24 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

1.3. Vệ sinh:

- Vệ sinh cá nhân:

+ Vệ sinh cá nhân trẻ.

Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng vệ sinh: Chuẩn bị đầy đủ xô, chậu đảm bảo mỗi trẻ một chiếc khăn mặt sạch; Chuẩn bị đủ dụng cụ cho trẻ rửa tay: Thùng có vòi hoặc vòi nước vừa tầm tay trẻ, xà phòng rửa tay, xô hay chậu để hứng nước bẩn; Chuẩn bị đủ quần áo, tã lót dự trữ để thay cho trẻ khi cần thiết nhất là mùa đông. Đối với trẻ bé hằng ngày yêu cầu cha mẹ đem theo một số khăn sạch để lau mũi cho trẻ.

Vệ sinh da: Đối với lau mặt thì lau cho trẻ trước và sau khi ăn, sau khi ngủ dậy, khi mặt bị bẩn. Khi lau chú ý lau mắt trước lau từ trong kéo về phía đuôi mắt, dịch chuyển khăn sao cho da mặt của trẻ luôn luôn được tiếp xúc với phần khăn sạch. Trong quá trình lau mặt cho trẻ các thao tác cần phải nhẹ nhàng tránh làm trẻ đau và sợ hãi vừa lau mặt cho trẻ cô vừa trò chuyện âu yếm với trẻ. Những trẻ bị bệnh ngoài da cần lau cho trẻ sau cùng và giặt khăn mặt riêng để không bị lây cho trẻ khác.

Đối với rửa tay: Rửa tay cho trẻ dưới vòi nước chảy, rửa từng tay cho trẻ bằng xà phòng theo các bước sau: Rửa từ cổ tay, mu bàn tay, kẽ tay, đầu ngón tay rồi rửa lòng bàn tay và ngón tay xả thật sạch bằng xà phòng , rửa xong dùng khăn sạch lau khô tay cho trẻ.

Vệ sinh răng miệng: Ngay khi trẻ tiếp xúc với thức ăn chúng ta đã phải làm vệ sinh miệng cho trẻ, hướng dẫn cha mẹ: Hằng ngày sau khi ngủ dậy,cha mẹ nên lau miệng bằng khăn sạch và nước muối loãng . Sau khi ăn nên cho trẻ uống vài thìa nước chín. Khi trẻ đã mọc răng, hằng ngày sau khi ăn hướng dẫn cha mẹ lau răng miệng cho trẻ bằng khăn sạch mềm có thấm nước muối loãng. Với trẻ lớn hơn có thể tập cho trẻ súc miệng. Phối hợp với gia đình hướng dẫn trẻ 3 tuổi tập chải răng. Tuyên truyền với gia đình cho trẻ khám định kỳ để phát hiện sớm răng sâu và chữa kịp thời.

Vệ sinh quần áo, giày dép: Không để trẻ mặc quần áo ẩm ướt. Nhắc các phụ huynh mang đủ quần áo, khăn... để thay cho trẻ khi cần thiết. Nên dùng loại giày dép vừa chân trẻ, mềm, nhẹ có quai, đi lại dễ dàng.

- Vệ sinh môi trường:

Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi: Bát, thìa, ca, cốc phục vụ ăn uống cho trẻ đảm bảo theo quy định, mỗi trẻ có ca, cốc, bát, thìa. Khăn mặt riêng với ký hiệu riêng, đảm bảo sạch sẽ, hợp vệ sinh. Không dùng loại bát, thìa, cốc bằng nhựa tái sinh hoặc sứ mẻ. Hằng ngày, giặt khăn mặt bằng xà phòng và nước sạch, sau đó phơi nắng hoặc sấy khô. Hằng tuần, hấp hoặc luộc khăn một lần; Bình, thùng đựng nước uống phải có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ, tránh bụi bẩn. Nước không uống hết sau một ngày phải đổ đi. Tuyệt đối không cho trẻ sờ tay hoặc uống trực tiếp vào bình nước; Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên lau sạch sẽ, tránh để bám bụi bẩn; Đồ dùng vệ sinh (xô, chậu...) dùng xong đánh rửa sạch sẽ, úp nơi khô ráo, gọn gàng.

Đồ chơi phải đảm bảo sạch sẽ, an toàn khi cho trẻ chơi. Hằng tuần nhà trường tổ chức vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất một lần. (Thứ 6 hằng tuần)

Vệ sinh phòng nhóm: Hằng ngày, trước khi đến lớp cần: mở tất cả cửa sổ và cửa ra vào để phòng được thông thoáng; Mỗi ngày quét nhà và lau nhà ít nhất 3 lần (trước giờ đón trẻ và sau 2 bữa ăn)

Vệ sinh nhà vệ sinh: Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, đủ ánh sáng, không hôi khai, an toàn, thuận tiện, thân thiện và thoải mái khi trẻ sử dụng. Tránh để ứ đọng nước bẩn, nước tiểu trong nhà vệ sinh. Hằng ngày, tổng vệ sinh trước khi ra về. Hằng tuần, tổng vệ sinh toàn bộ nhà vệ sinh và khu vực xung quanh.

Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải thường xuyên.

1. 4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn:

Tuyên truyền rộng rãi số điện thoại của tổng đài điện thoại Quốc gia bảo vệ trẻ em 111 (pa nô, áp phích, thông báo trực tiếp đến cha, mẹ, người chăm sóc trẻ...). Thực hiện tốt công tác quản lý trong tất cả các hoạt động của trẻ bảo đảm an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ.

Đảm bảo an toàn cho trẻ và tổ chức thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDMN trong tình hình dịch bệnh nếu có bảo đảm tổ chức dạy và học an toàn, chất lượng.

Thực hiện Kế hoạch số 822/KH-UBND ngày 08/06/2020 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về ban hành Kế hoạch hành động phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em trong các cơ sở giáo dục, giai đoạn 2020-2025; Kế hoạch số 669/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND thành phố ban hành Chương trình hành động vì trẻ em trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2021-2030; Công văn số 956/PGDĐT-GDMN ngày 15/8/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái quy định của pháp luật giai đoạn 2021-2025;

Tăng cường giáo dục an toàn giao thông cho trẻ theo kế hoạch của chương trình "Tôi yêu Việt Nam" giai đoạn 2021-2024; thực hiện phòng chống bạo lực học đường; chú trọng hướng dẫn giáo viên mầm non xử lý các tình huống sư phạm, đảm bảo an toàn cho trẻ.

Phối hợp chặt chẽ với y tế phường triển khai các biện pháp thăm khám, theo dõi, chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì cho trẻ. Đảm bảo 100% trẻ đến trường được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của Tổ chức Y tế Thế giới. Tham mưu với Phòng Giáo dục bổ sung các thiết bị, đồ dùng, thuốc phục vụ cho hoạt động y tế trường học. Tập huấn, bồi dưỡng CBQL, giáo viên, nhân viên về công tác y tế trường học, kiến thức về dinh dưỡng hợp lý và tăng cường các hoạt động thể lực để nâng cao sức khỏe, vệ sinh phòng bệnh.

Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cho trẻ và quy định tại Nghị định số 80/2017/NĐ-CP về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường. Kịp thời phát hiện các yếu tố, nguy cơ gây mất an toàn cho trẻ và chỉ đạo các biện pháp khắc phục; phấn đấu nhà trường được công nhận “Trường học an toàn, phòng chống tai nạn, thương tích”.

a) Theo dõi, đánh giá sức khỏe:

Vào đầu năm học nhà trường chỉ đạo bộ phận y tế tổ chức kiểm tra sức khỏe để đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ: đo chiều cao, cân nặng, ghi biểu đồ tăng trưởng nhằm phát hiện sớm suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi hoặc béo phì, thừa cân.

Khám, điều trị theo chuyên khoa: Trong năm học nhà trường phối hợp với các trạm y tế phường khám, điều trị theo các chuyên khoa như: nhi khoa, mắt, tai- mũi - họng, răng - hàm - mặt... nhằm phát hiện sớm bệnh tật của trẻ, có biện pháp điều trị thích hợp.

Chăm sóc sức khỏe ban đầu: Nhân viên y tế nhà trường thường xuyên theo dõi sức khỏe của trẻ em, kịp thời phát hiện bệnh tật của trẻ để phối hợp với gia đình có hướng xử trí, chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định. Cập nhật kết quả theo dõi sức khỏe vào sổ theo dõi sức khỏe trẻ kịp thời.

b) Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp:

- Tạo môi trường an toàn cho trẻ: Nhà trẻ là ngôi nhà thứ hai của trẻ, khi trẻ ở nhà trẻ phải được đảm bảo an toàn về các mặt sau:

+ An toàn về thể lực, sức khỏe: Giáo viên phối hợp với gia đình và nhà trường chăm sóc, nuôi dưỡng đầy đủ, vệ sinh cá nhân và phòng tránh bệnh tật cho trẻ; Đảm bảo an toàn thực phẩm cho trẻ. Nước uống và nước sinh hoạt dùng cho trẻ đảm bảo vệ sinh;

+ An toàn về tâm lý: Giáo viên thương yêu và đáp ứng mọi nhu cầu của trẻ. Dành thời gian tiếp xúc, trò chuyện vui vẻ với trẻ, tạo không khí thân mật như ở gia đình để tạo cảm giác yên ổn như khi trẻ ở nhà, trẻ tin tưởng rằng được cô yêu quý. Tránh gò ép, dọa nạt, phê phán trẻ. Đặc biệt quan tâm chăm sóc các trẻ mới đi nhà trẻ có nhu cầu đặc biệt.

+ An toàn về tính mạng: Không để xảy ra tai nạn và thất lạc trẻ; Phòng học đảm bảo đủ ánh sáng cho trẻ. Tạo không gian cho trẻ hoạt động trong phòng và sắp xếp đồ dùng, đồ chơi trong phòng hợp lý. Đảm bảo đồ dùng đồ chơi an toàn, sạch sẽ với trẻ. Nhà vệ sinh phù hợp tránh để sàn bị trơn trượt. Không để trẻ tiếp xúc hoặc nhận quà từ người lạ.

- Một số thời điểm, tình huống liên quan đến tai nạn thương tích.

Các tai nạn thương tích có thể xảy ra đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ là: bỏng, ngã, ngộ độc, động vật cắn, bị thương tích do tai nạn giao thông hoặc do vật sắc nhọn gây ra, đuối nước, điện giật, ngạt thở, sét đánh, các nguyên nhân khác

- Cách phòng tránh và xử trí ban đầu, một số tai nạn:

+ Giáo viên phối hợp với nhà trường phụ huynh tạo cho trẻ một môi trường an toàn về sức khỏe, tâm lý và thân thể.

+ Giáo viên nhắc nhở và tuyên truyền cho phụ huynh thực hiện các biện pháp an toàn cho trẻ để phòng tai nạn có thể xảy ra tại gia đình, khi cho trẻ đến trường hoặc đón trẻ từ trường về nhà.

+ Thường xuyên theo dõi, bao quát trẻ ở mọi lúc mọi nơi. Trẻ lứa tuổi nhà trẻ phải luôn luôn được chăm sóc, trông coi của giáo viên.

+ Giáo viên được tập huấn kiến thức và kỹ năng về phòng và xử trí ban đầu một số tai nạn thường gặp.

+ Khi trẻ bị tai nạn phải bình tĩnh xử trí sơ cứu ban đầu tại chỗ, đồng thời báo cho cha mẹ và y tế nơi gần nhất để cấp cứu trẻ kịp thời.

+ Giáo viên cần nhắc nhở trẻ thường xuyên những đồ vật gây nguy hiểm và những nơi nguy hiểm trẻ không được đến gần.

2. Giáo dục:

2.1. Giáo dục phát triển thể chất:

a) Phát triển vận động:

Nội dung	24 - 36 Tháng Tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra. - Tay: Gio cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp lắc bàn tay.

	- Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang hai bên, vặn người sang hai bên. - Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.
2. Các vận động cơ bản và phát triển tổ chất vận động ban đầu.	- <i>Tập bò, trườn</i> + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng + Bò, trườn qua vật cản + Bò chui qua cổng + Bò trong đường gấp khúc. + Bò thấp chui qua cổng. + Bò theo hướng thẳng. + Trườn qua cổng. - <i>Tập đi, chạy:</i> + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp. + Đi có mang vật trên tay + Đi kết hợp với chạy. + Đi vào các ô + Đi trong đường hẹp + Đi bước qua gậy kê cao + Đi theo đường ngoằn ngoèo + Đi theo hiệu lệnh + Bước qua vật cản + Bước lên xuống bậc có vịn + Bước lên xuống bậc thang + Đứng co 1 chân - <i>Tập nhún bật:</i> + Nhún bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ. + Bật xa bằng 2 chân

	+ Bật tiến về phía trước + Nhún bật về phía trước - Tung, ném, bắt: + Tung bóng qua dây + Tung bóng bằng 2 tay + Tung – Bắt bóng cùng cô. + Ném xa bằng 1 tay + Ném bóng qua dây + Ném bóng trúng đích + Ném bóng về phía trước + Ném bóng trúng đích.
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt.	- Xoay tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ - Nhón nhặt đồ vật - Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình - Chồng, xếp 6 - 8 khối - Trẻ biết xếp chồng và sử dụng đồ dùng đồ chơi. - Tập cầm bút tô, vẽ - Lật mở trang sách.
<i>b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe</i>	
1. Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa. - Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn, lau miệng, uống nước sau khi ăn, vứt rác đúng nơi quy định.
2. Làm quen với một số việc tự	- Tập tự phục vụ:

phục vụ, giữ gìn sức khỏe	+ Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ. + Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. + Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn:	- Nhận biết một số vận dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.
<i>2.2. Giáo dục phát triển nhận thức:</i>	
1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn ngửi...đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng – mềm, trơn – xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt – mặn – chua)
2. Nhận biết: Một số bộ phận của cơ thể con người; Một số đồ dùng, đồ chơi; Một số phương tiện giao thông quen thuộc; Một số con vật, hoa quả quen thuộc; Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian; Bản thân, người gần gũi.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc - Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân... - Màu đỏ, vàng, xanh. - Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông. - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/ lớp - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp
<i>2.3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ</i>	
1. Nghe:	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau

	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào? - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.
2. Nói:	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. - Trả lời và đặt câu hỏi: “ Cái gì?”; “Làm gì”; “ Ở đâu?”; “...thế nào?”; “ Để làm gì?”; “Tại sao?”... - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 – 2 câu đơn giản và câu dài. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 – 4 tiếng. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
3. Làm quen với sách	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách - Xem tranh và gọi tên nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.
<i>2. 4. Giáo dục phát triển tình cảm, KNXH và thẩm mỹ.</i>	
1. Phát triển tình cảm	- Dạy trẻ kỹ năng giao tiếp với bạn bè. - Dạy trẻ kỹ năng cầm thìa xúc cơm bằng tay phải. - Dạy trẻ kỹ năng xếp hàng chờ đến lượt. - Dạy trẻ kỹ năng nhận biết cảm xúc của người khác. - Dạy kỹ năng nhận biết hành vi đúng sai, tốt xấu. - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình. - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.
2. Phát triển kỹ năng xã hội	- Giao tiếp với những người xung quanh. - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. - Quan tâm đến các vật nuôi. - Ích lợi của nước với con vật. - Giữ gìn vệ sinh bảo vệ môi trường. - Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: Chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”,

	‘vâng ạ’; chơi cạnh bạn, không cầu bạn. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định. - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.
3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau, nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. - Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh. - Hát đúng giai điệu, lời bài hát. + Trường chúng cháu là trường MN. + Bóng tròn to, đu quay. + Chiếc đèn ông sao. + Rửa mặt như mèo, trời nắng trời mưa, chú voi con, chiếc khăn tay, cá vàng bơi, cho tôi đi làm mưa với. + Lý cây xanh. Cô và mẹ, cô giáo. + Hát em búp bê + Đi 1, 2; đôi dép xinh; một con vịt; + Hãy lắng nghe + Đi nhà trẻ, vì sao con chim hay hót, trời nắng, trời mưa, chú voi con, ếch ộp, cá vàng bơi. + Sắp đến tết rồi, cùng múa hát mừng xuân, hoa mùa xuân, cùng múa vui, em thêm 1 tuổi, inh lá oi, mùa xuân đến rồi + Lời chào buổi sáng, em biết vâng lời mẹ + Cho tôi đi làm mưa với, giờ ăn, mời bạn ăn. - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. + Quả bóng. Vui đến trường + Chào hỏi, em yêu cây xanh, + Màu hoa, hoa trường em, đổ quả, cây bắp cải,

	+ Gà trống, mèo con và cún con, con gà trống, + Mùa xuân đến rồi + Mẹ yêu không nào, chiếc khăn tay, kéo cửa lùa xẻ, cả nhà thương nhau, bàn tay mẹ, chào hỏi, đường và chân, em đi chơi thuyền. + Em tập lái ô tô, đoàn tàu nhỏ xíu, bạn ơi có biết, anh phi công ơi + Mùa hè đến, mây và gió, cháu đi MG. + Làm quen với bút. + Xếp đường đi, xếp ô tô, xếp chuồng thú, xếp ao cá, xếp lớp học, xếp hàng rào, xếp nhà. + Làm quen với đất nặn, nặn quả tròn, nặn quả dài, nặn bánh tròn, nặn viên phấn, bút chì, nặn con giun, nặn thức ăn gia súc... + Tô màu tán lá, tô màu chùm bóng bay, tô màu bánh chưng, tô màu áo hoa, tô màu máy bay, tô màu bác cấp dưỡng, tô màu cô giáo của em, tô màu quả + Vẽ hạt mưa, + Dán thuyền buồm, dán hoa, dán trang phục mùa hè. + Xâu vòng màu đỏ, xâu vòng màu xanh, xâu vòng xen kẽ 2 màu xanh, đỏ...
--	--

IV. KẾT QUẢ MONG ĐỢI.

1. Giáo dục phát triển thể chất:

a) Phát triển vận động:

Kết quả mong đợi	24 – 36 Tháng
1. Thực hiện các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.	- Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.
2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.	- Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay. - Trẻ phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1- 1,2m. - Trẻ phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng - Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).

3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay	- Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”. - Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.
---	--

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	- Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau - Ngủ 1 giấc buổi trưa. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định
2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...). - Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	- Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. - Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở.

2. Giáo dục phát triển nhận thức:

Kết quả mong đợi	24 – 36 Tháng
1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	- Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, ném để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.
2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi	- Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. - Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc. - Chỉ/ nói được tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu. - Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ:

Kết quả mong đợi	24 – 36 Tháng
1. Nghe hiểu lời nói	- Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.

	- Trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì ?”, “....thế nào ?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...) - Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	- Trẻ phát âm rõ tiếng. - Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	- Nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. - Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: Con gì đây? cái gì đây? - Nói to, đủ nghe, lễ phép.

4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ:

Kết quả mong đợi	24 – 36 Tháng
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	- Trẻ có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi. - Trẻ có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi. - Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). - Trẻ thể hiện điều mình thích và không thích.
2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	- Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. - Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. - Biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. - Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản.	- Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. - Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...). - Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. - Trẻ yêu thương, đoàn kết với bạn.

	- Trẻ thực hiện một số yêu cầu của người lớn.
4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh.	- Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc. - Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (Cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục:

1.1. Hoạt động giao lưu cảm xúc:

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hân hỷ, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

1.2. Hoạt động với đồ vật:

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

1.3. Hoạt động chơi:

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

1.4. Hoạt động chơi - tập có chủ định:

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm kỹ năng xã hội và những ban đầu về thẩm mỹ.

1.5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân:

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hàng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức:

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỉ niệm các ngày lễ, hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (tết trung thu, sinh nhật, tết cổ truyền, tết thiếu nhi 1/6...)

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm
- Tổ chức hoạt động ngoài trời

2.3 Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.
- Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

3. Phương pháp giáo dục:

3.1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm:

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi với những điệu bộ, nét mặt lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với những người thân và môi trường xung quanh.

3.2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa:

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

3.3. Nhóm phương pháp thực hành:

a. Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi:

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b. Trò chơi:

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp. yêu cầu nội dung giáo dục.

c. Luyện tập:

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

3.4. Nhóm phương pháp dùng lời nói: (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh, bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

3.5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương:

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển, tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động, chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

4. Tổ chức môi trường hoạt động cho trẻ:

4.1. Môi trường vật chất:

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong nhóm/lớp

Có các đồ dùng đồ chơi đa dạng, có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.

Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.

Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu theo quy định.

Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tạo điều kiện cho trẻ dễ dàng lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào các hoạt động, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

Trẻ 24- 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm /lớp.

Có vườn cây bồn hoa cây cảnh khu vực nuôi các con vật.

4.2. Môi trường xã hội:

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của chương trình giáo dục mầm non, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hàng ngày:

1.1. Mục đích đánh giá:

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá:

Tình trạng sức khỏe của trẻ

Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ

Kiến thức, kỹ năng của trẻ

1.3. Phương pháp đánh giá:

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ: Quan sát

Trò chuyện, giao tiếp với trẻ

Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ

Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn:

2.1. Mục đích đánh giá:

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá:

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

2.3. Phương pháp đánh giá:

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

Quan sát

Trò chuyện, giao tiếp với trẻ

Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ

Sử dụng bài tập tình huống

Trao đổi với cha, mẹ, người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá:

Đánh giá cuối độ tuổi 24- 36 tháng dựa vào kết quả mong đợi

Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

C. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

I. MỤC TIÊU:

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

Trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh nhằm nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu học tập góp phần vào công cuộc xây dựng và phát triển của địa phương.

Trẻ là người DTTS biết nói Tiếng Việt; Hiểu và sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày. Trẻ tự tin trong giao tiếp và có hứng thú khi học tiếng Việt; Có một số kỹ năng cần thiết cho việc học đọc, học viết.

Tổ chức giáo dục cảm xúc thông qua trải nghiệm.

Tổ chức giáo dục phát triển thẩm mỹ, nhận thức phù hợp với bối cảnh địa phương.

1. Phát triển thể chất:

- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao của trẻ phát triển bình thường theo lứa tuổi
- Có một số tố chất vận động như nhanh nhẹn, khéo léo, mạnh mẽ và bền bỉ
- Thực hiện đúng và vững vàng các thao tác vận động cơ bản
- Biết định hướng trong không gian
- Vận động nhịp nhàng, biết phối hợp vận động với các giác quan
- Có kỹ năng thực hiện một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Hiểu biết về thực phẩm và lợi ích của thực phẩm đối với sức khỏe con người.
- Có 1 số kỹ năng, thói quen tốt trong việc ăn uống sinh hoạt, giữ gìn và bảo vệ sức khỏe cho bản thân.

2. Phát triển nhận thức:

- Ham hiểu biết, thích trải nghiệm và khám phá mọi sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, phán đoán, so sánh, phân loại và ghi nhớ một cách có chủ định.

- Có khả năng giải quyết những vấn đề đơn giản theo các cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng hình ảnh, hành động, lời nói, cử chỉ,... Trong đó sử dụng ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Bắt đầu hiểu biết một chút về con người, sự vật, hiện tượng và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

3. Phát triển ngôn ngữ:

- Biết lắng nghe và hiểu những lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- *Trẻ nghe, hiểu và nói được các từ đơn giản bằng tiếng Anh.*
- Có khả năng biểu đạt bằng lời nói, cử chỉ, nét mặt, điệu bộ,....
- Diễn đạt rõ ràng
- Giao tiếp có văn hóa
- Có khả năng nghe và kể lại câu chuyện, sự việc, *kể lại truyện theo tranh, tập kể truyện sáng tạo.*
- Cảm nhận được vần điệu, nhịp điệu bài thơ, đồng dao, ca dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kỹ năng ban đầu trong việc đọc và viết.

4. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội:

- Có ý thức về bản thân
- Có thể nhận biết và thể hiện tình cảm của mình với người khác, với sự vật, hiện tượng,...
- Có một số kỹ năng sống: tự tin, mạnh dạn, tự lực, hợp tác,...
- Có một số phẩm chất tốt: tự giác, tôn trọng, thận trọng, quan tâm, chia sẻ,...
- Chấp hành một số nguyên tắc, quy định trong sinh hoạt tại gia đình, cộng đồng và trường mầm non.
- Bảo vệ thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em khi trẻ em tiếp cận thông tin, tham gia các hoạt động trên môi trường mạng và ngăn chặn, xử lý các hành vi lợi dụng môi trường mạng thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm đối với trẻ em dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật.

- Trang bị kiến thức, kỹ năng số cho trẻ em theo từng độ tuổi để biết tự bảo vệ mình và biết cách tương tác an toàn trên môi trường mạng trong đó gồm: Sử dụng mạng lành mạnh, an toàn, tự bảo vệ mình khi tham gia tương tác trên môi trường mạng và cách thức nhận diện, thông báo, tố giác hành vi, vụ việc xâm hại trẻ em trên môi trường mạng.

- Phân loại nội dung phù hợp với các độ tuổi của trẻ em, triển khai các giải pháp để bảo vệ trẻ em và hỗ trợ cha mẹ quản lý việc sử dụng ứng dụng, dịch vụ của trẻ em trên môi trường mạng.

- Lồng ghép vào chương trình giáo dục các nội dung trang bị kiến thức, kỹ năng cao nhận thức về môi trường mạng cho trẻ em và kỹ năng cơ bản khi tham gia sử dụng Internet, cách thức tìm kiếm sự hỗ trợ khi bị xâm hại trên môi trường mạng.

5. Phát triển thẩm mỹ:

- Cảm nhận được vẻ đẹp của đời sống thiên nhiên, con người và cả trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng biểu lộ cảm xúc, sự sáng tạo trong hoạt động âm nhạc, tạo hình,...
- Có hào hứng tham gia và yêu thích các hoạt động nghệ thuật, biểu diễn âm nhạc.
- Có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian:

Chương trình thiết kế trong 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ.

Thời điểm nghỉ hè, lễ, tết nghỉ học kì theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ngày tựu trường: 29/8/2025; ngày khai giảng: 05/9/2025

Kỳ I thực hiện 18 tuần thực học: Ngày bắt đầu học: 08/9/2025, ngày kết thúc học kỳ: 16/01/2026.

Kỳ II thực hiện 17 tuần thực học: Ngày bắt đầu học: 19/01/2026, ngày kết thúc học kỳ: 22/5/2026

2. Chế độ sinh hoạt:

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở cơ sở giáo dục mầm non một cách hợp lí nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lí của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nề nếp thói quen và những kĩ năng sống tích cực.

2.1. Chế độ sinh hoạt cho trẻ mẫu giáo:

Thời gian	Hoạt động
80 - 90 phút	Đón trẻ, chơi thể dục sáng
30 - 40 phút	Hoạt động học
40 - 50 phút	Chơi, hoạt động góc ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
70 - 80 phút	Chơi hoạt động theo ý thích
60 - 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

2.2. Tổ chức thực hiện:

2.2.1. Đón trẻ, thể dục sáng, điểm danh:

*** Đón trẻ:**

Giáo viên đón trẻ với thái độ vui vẻ, niềm nở. Đối với những trẻ mới đi mẫu giáo, một vài ngày đầu tiên nên gần gũi với trẻ, đón và dẫn trẻ vào lớp.

Khi đón trẻ giáo viên có thể trao đổi với phụ huynh về một điều cần thiết để tiếp tục theo dõi, chăm sóc khi trẻ ở trường.

Cho trẻ chơi tự do tại các góc hoặc cùng trẻ trò chuyện(theo cá nhân hoặc nhóm) về những điều liên quan đến chủ đề đang tiến hành, về bản thân trẻ và những sự kiện xảy ra hằng ngày quanh trẻ (thời tiết, những gì trẻ hứng...) Khi trò chuyện, có thể gợi mở, nêu tình huống để trẻ trả, giúp trẻ rèn luyện và phát triển kỹ năng ứng xử, giao tiếp.

*** Thể dục sáng:**

Thể dục sáng có thể cho trẻ tập trong nhà hoặc ngoài sân, tập kết hợp với âm nhạc và sử dụng dụng cụ (nơ, bóng, gậy, vòng, hoa tay...) tùy thuộc vào điều kiện của từng lớp và thời tiết.

*** Điểm danh**

Cần thực hiện dưới nhiều hình thức, nhằm giúp trẻ biết họ và tên và biết quan tâm đến các bạn trong lớp. Giáo viên có gọi tên lần lượt từng trẻ hoặc làm cho mỗi trẻ một thẻ tên – kí hiệu. Khi đến lớp, trẻ tự cầm gắn lên bảng thành dãy theo tổ, theo chữ cái đầu của tên. Sau đó, trẻ đếm tên – kí hiệu, phát hiện trẻ vắng mặt hoặc cũng có thể cho trẻ trong tổ quan sát, phát hiện bạn vắng mặt.

2.2.2. Hoạt động học:

Hoạt động học của trẻ trong chế độ sinh hoạt hằng ngày được tổ chức một cách có chủ định, dưới sự định hướng và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Nội dung hoạt động học được tiến hành theo mục đích, kế hoạch, mang tính tích hợp và đã được dự kiến trong kế hoạch tuần phù hợp với các lĩnh vực nội dung giáo dục trong chương trình và theo chủ đề.

Mỗi ngày trong tuần, trẻ được học một nội dung trọng tâm, (một trong các nội dung giáo dục phát triển thể chất, phát triển nhận thức, phát triển ngôn ngữ, phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội, phát triển thẩm mỹ) tích hợp với một hoặc hai nội dung khác có liên quan mang tính chất bổ trợ cho nội dung trọng tâm.

Với lớp đông trẻ và có hai giáo viên, tùy theo điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, có thể chia thành hai nhóm để trẻ học cùng một lúc hoặc tổ chức cho một nhóm trẻ học trong lớp, một nhóm chơi và hoạt động ở ngoài trời, sau đó rồi đổi lại.

Lưu ý: Nếu có tách thành các nhóm này để dạy, giáo viên cần phải đảm bảo việc tổ chức cũng như các điều kiện thực hiện, phương pháp tiến hành hoạt động... ở các nhóm là tương đương.

Thời gian tiến hành hoạt động học có thể kéo dài trong khoảng từ 20 – 25 phút. Vào thời gian đầu năm học, hoạt động này không nên kéo dài quá 20 phút.

2.2.3 Chơi, hoạt động ở các góc:

Hằng ngày, giáo viên chuẩn bị môi trường, sắp xếp các góc chơi linh hoạt theo hướng mở. Giáo viên tổ chức, hướng dẫn, gợi mở tạo điều kiện để cho mọi trẻ được tự do lựa chọn các nhóm chơi, tham gia vào các trò chơi, hoạt động tự nguyện, theo ý thích, trong đó trò chơi đóng vai có vị trí trọng tâm. Trong thời gian này, giáo viên tạo điều kiện, khuyến khích trẻ tham gia các nhóm vào chơi, các hoạt động mang tính sáng tạo như vẽ, nặn, cắt dán... Nội dung chơi được tổ chức phù hợp với độ tuổi xuất phát từ ý thức của trẻ và thường gắn với chủ đề.

Khi tổ chức, hướng dẫn các trò chơi, nên có những gợi ý, khuyến khích các trẻ được luân phiên tham gia vào các nhóm chơi và các khu vực hoạt động khác theo ý thích, không nên áp đặt trẻ và để trẻ chơi hoặc hoạt động ở khu vực nào đó qua loa trong một tuần.

Kết thúc thời gian chơi và hoạt động ở các khu vực chơi, cần hướng dẫn trẻ trong các nhóm chơi cùng cô tự cất đồ chơi, sắp xếp đồ dùng, đồ chơi gọn gàng, ngăn nắp đúng quy định để chuẩn bị chuyển sang hoạt động khác. Với thời tiết nắng nóng, có thể tổ chức, tiến hành hoạt động này sau thời điểm chơi và hoạt động ngoài trời.

2.2.4. Chơi, hoạt động ngoài trời:

- Ở thời điểm này, giáo viên tổ chức cho trẻ chơi và tham gia các hoạt động ngoài phạm vi của lớp với mục đích: tạo điều kiện cho trẻ tiếp xúc với không khí trong lành của thiên nhiên, rèn luyện sức khỏe, thiết lập mối quan hệ giữa trẻ với môi trường xung quanh, góp phần mở rộng vốn hiểu biết của trẻ về môi trường tự nhiên - xã hội; thỏa mãn nhu cầu chơi và hoạt động theo ý thích của trẻ.

- Tùy thuộc vào nội dung của chủ đề trong tuần, điều kiện của trường lớp, hoạt động ngoài trời có thể được tiến hành với một số nội dung, hình thức sau:

- + Chơi tự do với các thiết bị, đồ chơi ngoài trời; làm đồ chơi với các vật liệu thiên nhiên như: cây, quả, hoa, lá, cát, sỏi, nước.
- + Chơi những trò chơi vận động, trò chơi dân gian mà trẻ yêu thích.
- + Quan sát một số sự thay đổi của các hiện tượng thiên nhiên, âm thanh, thời tiết, cây cối, hoa lá, hoạt động của con người, con vật.
- + Tham gia vào các hoạt động chăm sóc ở góc thiên nhiên: tưới cây, lau lá, nhặt lá, chăm sóc và cho các con vật yêu thích ăn.
- + Dạo chơi trong sân trường, thăm các khu vực trong trường (như: nhà bếp, phòng y tế và các nhóm lớp học khác...) hoặc tham quan ngoài khu vực trường như: Hồ tương Đờ Cát tơ ri; Đồi A1...

- Khi thực hiện kế hoạch tuần và tổ chức cho trẻ chơi, hoạt động ngoài trời, nêu lưu ý:

- + Lựa chọn các nội dung phù hợp với trẻ, với hoàn cảnh thực tế. Có thể cho trẻ tham gia khoảng 5 - 7 phút trong chơi vận động, trò chơi dân gian mà trẻ thích, sau đó cho trẻ cùng chơi nhặt lá, làm đồ chơi bằng nguyên liệu thiên nhiên, chăm sóc cây cối,

con vật yêu thích ở góc thiên nhiên. Trẻ có thể đem một số đồ chơi mà trẻ thích ở trong lớp ra để chơi như: búp bê, các khối gỗ, ô tô... hoặc có thể cho trẻ chơi theo ý thích với đồ chơi thiết bị ngoài trời, chơi với cát, nước... hoặc ngồi dưới bóng râm nghe kể chuyện, cùng hát với nhau bài hát nào đó... hoặc đi dạo, tham quan quanh trường.

+ Tổ chức phối hợp hợp lý nội dung hoạt động có tính động (chạy, nhảy, leo trèo...) với những nội dung mang tính chất tĩnh (nghe kể chuyện, hát, đọc thơ xem tranh truyện...)

+ Những hôm thời tiết, quá lạnh không thể tổ chức cho trẻ chơi và tham gia vào các hoạt động ở ngoài trời, có thể cho trẻ vận động, chơi trò chơi dân gian nhẹ nhàng trong lớp hoặc chơi trò chơi học tập, quan sát hiện tượng thay đổi của thời tiết. Có thể tổ chức cho trẻ tham gia vào các hoạt động: nghe đọc sách, kể chuyện, xem truyện tranh, làm sách truyện tranh... ở hiện của lớp hoặc chơi theo ý thích ở các khu vực hoạt động trong lớp.

+ Những hôm cho trẻ đi ra xa ngoài khu vực sân trường (đi chơi, tham quan vườn hoa,...) nên chuẩn bị chu đáo, lên kế hoạch và liên hệ từ trước.

- Trước khi ra ngoài trời giáo viên nhắc nhở trẻ tự phục vụ: Mặc quần áo, đi giày dép phù hợp với thời tiết và chỉ hướng dẫn, giúp trẻ khi cần thiết. Chú ý thời thể trạng của trẻ để gợi ý, khuyến khích trẻ tham gia vào nội dung phù hợp.

- Giáo viên nên giới thiệu và nói rõ khu vực chơi của lớp. Tập cho trẻ làm quen với hiệu lệnh, khi tập trung trẻ lại một chỗ hoặc chuẩn bị vào lớp.

- Trong quá trình chơi, giáo viên bao quát tất cả nhóm chơi trong sân trường, nhắc nhở trẻ không được chơi quá khu vực quy định của lớp, giữ gìn vệ sinh... và chú ý quan sát kịp thời, giải quyết những xung đột của trẻ, xử lý nhanh nhạy những tình huống xảy ra trong quá trình chơi, đảm bảo an toàn cho trẻ.

- Kết thúc hoạt động, tập trung trẻ lại hướng dẫn trẻ vào lớp tự cất giày dép đúng nơi quy định, tự rửa tay, lau mặt nghỉ ngơi một vài phút và chuẩn bị cho hoạt động tiếp theo.

2.2.5. Chơi và hoạt động buổi chiều:

- Tổ chức cho trẻ tham gia vào các trò chơi, hoạt động theo ý thích trong các khu vực hoạt động. Tùy thuộc vào nội dung trong kế hoạch tuần, giáo viên tổ chức cho trẻ tham gia vào trò chơi vận động, chơi ở các góc chơi mà trẻ thích hoặc tham gia vào trò chơi học tập, trò chơi đóng kịch. Ngoài ra, có thể tổ chức cho trẻ nghe đọc truyện, kể chuyện, đọc thơ hoặc cùng trò chuyện với nhau về một sự kiện nào đó, biểu diễn những bài hát, múa đã biết, tham gia vào hoạt động tạo hình....xem các chương trình dành cho thiếu nhi trên vô tuyến hay chơi các trò chơi bằng máy vi tính... với trò chơi vận động, không nên chơi kéo dài quá 15 phút.

- Nội dung chơi và hoạt động của trẻ thường gắn với chủ đề. Tuy nhiên có thể gợi mở để trẻ tự lựa chọn nhóm chơi, nội dung hoạt động theo ý thích và phù hợp với trẻ. Trong thời gian này, giáo viên gợi ý cho trẻ chọn nội dung hoạt động theo ý thích

trên cơ sở phối hợp hợp lý giữa hoạt động có tính chất tĩnh với hoạt động có tính chất động. Không nên cho trẻ tham gia quá lâu một hoạt động nào đó làm trẻ mệt.

2.2.6. Trả trẻ:

- Trước khi cho trẻ ra về: Giáo viên có thể trò chuyện cùng với trẻ; khuyến khích nêu các gương tốt trong ngày; tạo cho trẻ tâm trạng hào hứng, vui vẻ, có những ấn tượng tốt với lớp, với giáo viên, với bạn để hôm sau trẻ lại thích đến trường. (Thời gian không nên kéo dài quá 10 phút).

- Hướng dẫn trẻ làm vệ sinh cá nhân: Lau mặt, rửa tay, sửa snag quần áo, đầu tóc gọn gàng, sạch sẽ. Sau đó cho trẻ chơi tự do với một số đồ chơi hoặc cho trẻ cùng nhau xem tranh truyện tranh, đọc thơ, kể chuyện, chơi trò chơi dân gian. Tùy theo điều kiện, có thể cho trẻ chơi với các đồ chơi thiết bị ngoài trời, không nên để trẻ ngồi một chỗ.

- Khi bố mẹ đến đón trẻ, hướng dẫn trẻ tự cất đồ chơi đúng quy định, chào bố mẹ, chào cô giáo, chào các bạn trước khi ra về. Nên dành thời gian trao đổi với cha mẹ một số thông tin cần thiết trong ngày về cá nhân của trẻ cùng như một số hoạt động của lớp cần có sự phối hợp với gia đình.

- Chú ý kiểm tra điện, nước, đóng cửa cẩn thận trước khi ra về.

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe:

1.1. Tổ chức ăn:

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi

+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của một trẻ trong một ngày là: 1230 – 1320kcal.

+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của một trẻ trong ngày chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày: 615-726Kcal.

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và hai bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13 – 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 1,6 – 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn)

+ Nước uống cần đun sôi kỹ và sử dụng trong bình hay ấm có nắp đậy và nên sử dụng trong ngày. Chuẩn bị đủ cho mỗi trẻ một cốc riêng.

+ Cho trẻ uống theo nhu cầu và chia làm nhiều lần trong ngày: sau khi chơi, ăn xong và khi ngủ dậy... Không nên cho trẻ uống nhiều nước trước bữa ăn hoặc uống một lần quá nhiều. Mùa đông cần ủ nước uống cho ấm. Mùa hè nóng nực cần cho trẻ uống nhiều nước hơn...

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ:

Tổ chức ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút)

** Trước khi trẻ ngủ:*

- Trước khi trẻ ngủ, giáo viên nhắc nhở trẻ đi vệ sinh, hướng dẫn trẻ lấy gối, chăn...

- Bố trí chỗ ngủ sạch sẽ, yên tĩnh, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông. Phòng ngủ nên giảm ánh sáng bằng cách đóng bớt một cửa sổ hoặc tắt bớt đèn.

- Cho trẻ nghe những bài hát ru, dân ca êm dịu để trẻ dễ đi vào giấc ngủ. Với những cháu khó ngủ, nên vỗ về, giúp trẻ dễ ngủ hơn.

** Trong khi trẻ ngủ:*

- Phân công một giáo viên trực để quan sát, phát hiện và xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi trẻ ngủ.

- Về mùa hè, nếu dùng quạt điện chú ý vận tốc độ vừa phải và để xa từ phía chân trẻ; nếu dùng điều hoà nhiệt độ không để nhiệt độ quá lạnh.

- Khi trẻ ngủ không được mặc quá nhiều quần áo, nhưng đảm bảo cho trẻ ấm về mùa đông.

- Nếu thời gian đầu có trẻ chưa quen với giấc ngủ trưa, không ép trẻ ngủ ngay như các trẻ khác mà dần dần cho trẻ làm quen, có thể cho trẻ ngủ muộn hơn các cháu khác nhưng cần giữ im lặng.

** Sau khi trẻ ngủ dậy:*

- Trẻ nào thức giấc trước cô cho trẻ dậy trước, trách đánh thức cùng một lúc ảnh hưởng đến trẻ khác và sinh hoạt của lớp. Không nên đánh thức trẻ dậy sớm trước khi trẻ tự thức giấc vì dễ làm cho trẻ cáu kỉnh, mệt mỏi.

- Hướng dẫn trẻ tự làm một số việc vừa sức như: cất gối, xếp chăn, chiếu. Có thể chuyển dần sang hoạt động khác bằng cách trò chuyện với trẻ, cho trẻ hát một bài hát..., nhắc nhở trẻ đi vệ sinh. Sau khi trẻ tỉnh táo cho trẻ ăn bữa phụ chiều.

1.3. Vệ sinh:

1.3.1 Vệ sinh cá nhân trẻ:

- Chuẩn bị đầy đủ các đồ dùng vệ sinh cá nhân

a, Đồ dùng để rửa tay, rửa mặt:

Chuẩn bị dụng cụ cho trẻ rửa tay, rửa mặt dưới vòi nước sạch, xà phòng rửa tay, khăn khô, sạch để lau tay.

Chuẩn bị đầy đủ khăn mặt đảm bảo vệ sinh (mỗi trẻ/khăn mặt).

Đồ dùng vệ sinh

Chuẩn bị giấy vệ sinh mềm, sạch sẽ, phù hợp với trẻ.

Chuẩn bị đủ nước, đồ dùng lau, rửa mặt cho trẻ.

b, Chăm sóc và hướng dẫn trẻ thực hiện cá nhân:

* Vệ sinh da:

- Vệ sinh mặt mũi:

Hướng dẫn trẻ tự lau mặt sạch sẽ trước và sau khi ăn, khi mặt bị bẩn. Hướng dẫn trẻ lau mắt trước, lau xuôi về phía đuôi mắt, lau xuôi về phía đuôi mắt, chuyển dịch khăn sao cho da mặt của trẻ luôn được tiếp xúc với phần khăn sạch. Mùa rét cần chuẩn bị khăn ấm cho trẻ lau.

- Vệ sinh bàn tay: Hướng dẫn trẻ rửa tay và lau khô theo đúng trình tự, đảm bảo vệ sinh.

+ Trường hợp trẻ mới vào lớp, nên hướng dẫn trẻ tỉ mỉ từng thao tác rửa tay và tập cho trẻ làm quen dần với việc tự phục vụ.

- Vệ sinh răng miệng:

+ Thường xuyên nhắc nhở trẻ uống nước và súc miệng sau khi ăn.

+ Hướng dẫn trẻ cách chải răng và kết hợp với gia đình để dạy trẻ tập chải răng ở nhà. Tuyên truyền cho phụ huynh không nên cho trẻ ăn quà vặt nhất là kẹo, bánh ngọt.

+ Khám răng định kì để phát hiện sớm răng sâu và chữa trị kịp thời.

* *Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh:*

- Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. Dạy trẻ cách giữ vệ sinh cho bản thân, giữ gìn nhà vệ sinh sạch sẽ. Nhắc trẻ dội nước, rửa tay sau khi đi vệ sinh.

* *Giữ gìn quần áo, giấy dơp sạch sẽ:*

- Không để trẻ mặc quần áo, ẩm ướt. Khi trẻ bị nôn hoặc đi đại tiểu tiện ra quần áo hoặc khi mồ hôi ra nhiều, cần thay cho trẻ ngay. Cởi bớt quần áo cho trẻ khi trời nóng hoặc mặc thêm áo khi trời lạnh.

- Nhắc nhở phụ huynh đưa đủ tất, quần áo dự trữ để thay cho trẻ khi cần thiết. Cho trẻ mặc quần áo bằng những loại vải mềm, thấm mồ hôi. Nên dùng loại giấy, dơp vừa chân, mềm, mỏng, nhẹ, có quai sau và dễ cởi, tháo.

1.3.2. Một số yêu cầu vệ sinh đối với giáo viên:

Giáo viên phải là tấm gương về giữ vệ sinh và chăm sóc sức khỏe cho bản thân và những người xung quanh để trẻ học tập và làm theo, không làm lây lan bệnh tật sang trẻ và cộng đồng.

a. Vệ sinh thân thể:

- Quần áo phải luôn gọn gàng, sạch sẽ. Nếu có quần áo công tác (đồng phục), phải thường xuyên mặc trong quá trình chăm sóc trẻ. Không mặc trang phục công tác về gia đình hoặc ra khỏi trường.
- Giữ gìn thân thể sạch sẽ, đầu tóc luôn gọn gàng, móng tay cắt ngắn.
- Đảm bảo đôi bàn tay luôn sạch sẽ khi chăm sóc trẻ: rửa tay bằng xà phòng và nước sạch trước khi cho trẻ ăn hoặc tiếp xúc với thức ăn, sau khi đi vệ sinh, làm vệ sinh cho trẻ, quét rác hoặc lau nhà.
- Đồ dùng cá nhân của trẻ và cô phải riêng biệt, không sử dụng đồ dùng cá nhân của trẻ.

b. Vệ sinh môi trường: vệ sinh phòng, nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác thải, nước thải.

** Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi:*

- Bát, ca, thìa cốc phục vụ ăn uống cho trẻ cần theo quy định: mỗi trẻ có cốc, bát, thìa, khăn mặt riêng, đảm bảo sạch sẽ hợp vệ sinh, an toàn. Hằng ngày giặt khăn mặt bằng xà phòng và nước sạch, sau đó phơi nắng. Hằng tuần luộc khăn một lần.
- Bình, thùng đựng nước uống phải có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ. Nước uống không uống hết sau ngày nên đổ đi. Tuyệt đối không cho trẻ sờ tay hoặc uống trực tiếp vào bình đựng nước.
- Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên được lau sạch sẽ.
- Đồ dùng vệ sinh (xô, chậu...) dùng xong đánh rửa sạch sẽ, gọn gàng, úp nơi khô ráo.

** Vệ sinh đồ chơi*

Đồ chơi phải đảm bảo sạch sẽ, an toàn khi cho trẻ chơi. Hằng tuần vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất một lần.

** Vệ sinh phòng nhóm*

Thông gió: Hằng ngày trước khi trẻ đến lớp cần mở tất cả các cửa sổ và cửa ra vào để phòng được thông thoáng.

** Vệ sinh phòng, nhóm*

- Mỗi ngày quét và lau nhà ít nhất 3 lần (trước giờ đón trẻ, sau 2 bữa ăn)
- Nếu trẻ có đái dầm khi ngủ, sau khi trẻ ngủ dậy cần làm vệ sinh ngay.
- Không đi guốc, dép bẩn vào phòng của trẻ. Mỗi tuần cần tổ chức tổng vệ sinh toàn bộ phòng trẻ. Lau các cửa sổ, quét mạng nhện, lau bóng đèn, cọ rửa nền nhà, cọ giặt giường, phơi chăn chiếu...
- Cùng với các bộ phận khác làm vệ sinh ngoại cảnh (quét dọn sân vườn, khơi thông cống rãnh, phát bụi rậm quanh nhà...)

** Vệ nhà vệ sinh:*

- Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, đủ ánh sáng, không hôi khai, an toàn, thuận tiện, thân thiện và thoải mái khi trẻ sử dụng.
- Hằng ngày tổng vệ sinh trước khi ra về. Hằng tuần tổng vệ sinh toàn bộ nhà vệ sinh và khu vực xung quanh.

1.3.3. Xử lý rác, nước thải:

a, Xử lý rác:

- Mỗi lớp nên có 1- 2 thùng rác có nắp đậy, hợp vệ sinh.
- Rác thải được thu gom, phân loại và đổ rác hằng ngày đúng nơi quy định.

b Xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải phải có nắp đậy, đảm bảo an toàn. Thường xuyên khơi thông cống rãnh, tránh ứ đọng. Hằng tuần, tổng vệ sinh hệ thống cống rãnh.

1.3.4. Giữ sạch nguồn nước:

- Cung cấp đủ nước sạch để nấu ăn và nước sinh hoạt: Trẻ học bán trú là 50- 60 lít/trẻ/ngày.
- Dụng cụ chứa nước đảm bảo sạch và không gây độc, có nắp đậy, dễ cọ rửa, an toàn cho người sử dụng. Tránh để nước lưu quá lâu ngày (tùy theo loại nước sử dụng mà cọ rửa dụng cụ định kì 1 tháng/lần hoặc 3 tháng / lần).

* *Lưu ý:* Trong quá trình sử dụng, nếu phát hiện thấy nguồn nước có màu, mùi, vị khác lạ, cần tạm ngừng sử dụng và báo cho ban giám hiệu nhà trường để có biện pháp xử lý kịp thời.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn:

Tuyên truyền rộng rãi số điện thoại của tổng đài điện thoại Quốc gia bảo vệ trẻ em 111 (pa nô, áp phích, thông báo trực tiếp đến cha, mẹ, người chăm sóc trẻ...). Thực hiện tốt công tác quản lý trong tất cả các hoạt động của trẻ bảo đảm an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ.

Đảm bảo an toàn cho trẻ và tổ chức thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDMN theo các hướng dẫn hiện hành của tỉnh, của ngành và cơ quan chuyên môn.

Thực hiện Kế hoạch số 822/KH-UBND ngày 08/06/2020 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về ban hành Kế hoạch hành động phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em trong các cơ sở giáo dục, giai đoạn 2020-2025; Kế hoạch số 669/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND thành phố ban hành Chương trình hành động vì trẻ em trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2021-2030; Công văn số 956/PGDĐT-GDMN ngày 15/8/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái quy định của pháp luật giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ GDĐT quy định về việc xây dựng trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong cơ sở GDMN; Kế hoạch số 293/KH-UBND ngày 28/01/2022 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc triển khai Chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2021 – 2025. Tăng cường giáo dục an toàn giao thông cho

trẻ theo kế hoạch của chương trình "Tôi yêu Việt Nam" giai đoạn 2021-2024; thực hiện phòng chống bạo lực học đường; chú trọng hướng dẫn giáo viên mầm non xử lý các tình huống sư phạm, đảm bảo an toàn cho trẻ.

Phối hợp chặt chẽ với y tế trường triển khai các biện pháp thăm khám, theo dõi, chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì cho trẻ. Đảm bảo 100% trẻ đến trường được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của Tổ chức Y tế Thế giới. Tham mưu với Phòng Giáo dục bổ sung các thiết bị, đồ dùng, thuốc phục vụ cho hoạt động y tế trường học. Tập huấn, bồi dưỡng CBQL, giáo viên, nhân viên về công tác y tế trường học, kiến thức về dinh dưỡng hợp lý và tăng cường các hoạt động thể lực để nâng cao sức khỏe, vệ sinh phòng bệnh.

Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cho trẻ và quy định tại Nghị định số 80/2017/NĐ-CP về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường;. Kịp thời phát hiện các yếu tố, nguy cơ gây mất an toàn cho trẻ và chỉ đạo các biện pháp khắc phục; phần đầu nhà trường được công nhận “Trường học an toàn, phòng chống tai nạn, thương tích”.

1.4.1.Theo dõi, đánh giá sức khỏe:

Kiểm tra sức khỏe đầu năm học, nhà trường tổ chức kiểm tra sức khỏe để đảm bảo đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ.

Đối với trẻ từ 3 - 4 tuổi: Đo chiều cao, cân nặng, đo huyết áp, nhịp tim, thị lực của trẻ.

1.4.2. Theo dõi sức khỏe của trẻ trong năm học.

a, Theo dõi tình trạng dinh dưỡng:

- Đối với trẻ từ 3 - 4 tuổi: Đo chiều cao, cân nặng, ghi biểu đồ tăng trưởng mỗi quý một lần nhằm phát hiện sớm suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi hoặc thừa cân béo phì.

- Tổ chức cân đo vào cuối tháng để đảm bảo mọi trẻ đều được tròn tháng.

- Sau mỗi lần cân, đo cần chấm ngay lên biểu đồ để tránh quên và nhầm lẫn, sau đó đánh giá tình trạng dinh dưỡng cho từng trẻ và thông báo cho gia đình.

- Mùa đông có thể tiến hành cân, đo trong phòng tránh, gió lùa, bỏ bớt quần áo để cân, đo chính xác.

- Có thể cân trẻ bằng bất kì loại cân nào nhà trường có nhưng phải thống nhất dung một loại cân cho các lần cân. Cân chính xác đến 100g (ví dụ như 13,8 kg).

- Cách đo chiều cao đứng: Đo chiều cao đứng của trẻ bằng thước đo chiều cao

(hoặc có thể dùng thước dây đóng vào tường). Khi đo chú ý để trẻ đứng thẳng vào 5 điểm (đầu, lưng, mông, bắp và gót chân) trên một đường thẳng. Chiều cao của trẻ được tính từ điểm tiếp xúc gót chân với mặt sàn đến đỉnh đầu (điểm cao nhất của đầu trẻ). Đo chính xác đến 0,1cm (Ví dụ: 112,6cm).

b, Khám, điều trị theo chuyên khoa:

- Trong năm nhà trường phối hợp với các cơ sở y tế có đủ điều kiện tổ chức khám, điều trị theo các chuyên khoa như: Khoa nhi, mắt, tai, mũi - họng, răng - hàm - mặt, cơ - xương - khớp,... nhằm phát hiện sớm bệnh tật của trẻ, có biện pháp điều trị thích hợp.

1.4.3. Theo dõi và đánh giá sự phát triển thể lực của trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng:

1.4.3.1. Sử dụng biểu đồ tăng trưởng:

Trẻ từ 1 đến 60 tháng tuổi sử dụng 3 loại biểu đồ:

- (1) Biểu đồ cân nặng theo tuổi trẻ 0 - 5 tuổi: đánh giá trẻ có cân nặng bình thường hay bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân.
- (2) Biểu đồ chiều cao theo tuổi trẻ 0 - 5 tuổi: đánh giá trẻ có chiều cao bình thường hay bị suy dinh dưỡng thể thấp còi.
- (3) Biểu đồ cân nặng theo chiều cao trẻ 0 - 5 tuổi: đánh giá trẻ có bị thừa cân, béo phì không.

1.4.3.2. Theo dõi và đánh giá sự phát triển thể lực của trẻ:

Sau mỗi lần cân, đo, chấm lên biểu đồ một điểm tương ứng với số cân và số tháng tuổi của trẻ, nối các điểm chấm đó với nhau, ta sẽ được đường biểu diễn về sự phát triển của trẻ.

a, Đánh giá sự phát triển theo chỉ số cân nặng theo tuổi:

Khi đường biểu diễn về sự phát triển cân nặng của trẻ:

- Nằm ở kênh bình thường (khoảng -2 đến +2)
- + Nếu đường phát triển của trẻ theo hướng đi lên, điều này có nghĩa là trẻ đang phát triển bình tốt (hay xu hướng phát triển củ trẻ là tốt).
- + Nếu đường phát triển của trẻ nằm ngang hay đi xuống, điều này có nghĩa là trẻ phát triển không tốt (hay xu hướng phát triển của trẻ không tốt).
- Nằm ở kênh “ dưới -2”: suy dinh dưỡng vừa.
- Nằm ở kênh “ dưới -3”: suy dinh dưỡng nặng.
- Cần tìm nguyên nhân và phối hợp với gia đình để có biện pháp can thiệp sớm, kịp thời chăm sóc, phòng chống suy dinh dưỡng.

Cần phối hợp chặt chẽ với gia đình và có biên pháp chăm sóc đặc biệt để nâng cao thể lực sức khỏe của trẻ.

- Khi cân nặng của trẻ nằm ở kênh “trên +2”: trẻ có cân nặng cao hơn so với tuổi, cần xem xét sự cân đối giữa chiều cao và cân nặng của trẻ, theo dõi hằng tháng và có chế độ ăn uống hợp lý kết hợp với vận động phù hợp để tránh thừa cân, béo phì.

b) Đánh giá sự phát triển theo chỉ số chiều cao theo độ tuổi:

Khi đường biểu diễn về sự phát triển chiều cao của trẻ:

- Nằm ở kênh “dưới -2 đến +2” hoặc kênh “trên +2”: trẻ có chiều cao phát triển bình.
- Nằm ở kênh “dưới -2”: thấp còi độ 1
- Nằm ở kênh “dưới -3”: thấp còi độ 2
- Thường do trẻ suy dinh dưỡng trong thời gian dài
- Nằm ở kênh “dưới +3”: trẻ quá cao, nên đưa trẻ đi kiểm tra tại các cơ sở y tế.

Chiều cao thể hiện trung thành tình trạng dinh dưỡng của trẻ, tuy biến đổi chậm nhưng chắc chắn và không bao giờ giảm đi như cân nặng.

c) Đánh giá sự phát triển theo chỉ số cân nặng theo chiều dài/chiều cao của trẻ:

- Nằm ở kênh “-2 đến +2”: Trẻ phát triển bình.
- Nằm ở kênh “dưới -2”: Trẻ suy dinh dưỡng thể còm, nhẹ cân.
- Nằm ở kênh “dưới -3”: Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm mức độ nặng.
- Nằm ở kênh “trên +2”: Trẻ thừa cân (nguy cơ béo phì).
- Nằm ở kênh “trên +3”: Trẻ béo phì.

1.4.4. Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp:

* ***Tạo môi trường an toàn cho trẻ:*** Trường mầm non là ngôi nhà thứ hai của trẻ. Khi trẻ ở trường, trẻ phải được đảm bảo an toàn về thể lực, sức khỏe, tâm lý và tính mạng.

- An toàn về thể lực sức khỏe:

Giáo viên phối hợp gia đình và nhà trường chăm sóc, nuôi dưỡng đầy đủ, vệ sinh và phòng tránh dịch bệnh tốt.

+ Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Nước uống và nước sinh hoạt dùng cho trẻ đảm bảo vệ sinh.

+ Tại các lớp cần có túi cứu thương (trong túi có đồ dùng sơ cứu và các loại thuốc thông thường sử dụng cho trẻ - xem thêm mục tủ thuốc).

*** An toàn về tâm lý:** Giáo viên thương yêu và đáp ứng nhu cầu cơ bản của trẻ. Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo không khí thân mật như ở gia đình, tạo cảm giác yên ổn cho trẻ khi ở trường mầm non, trẻ tin tưởng rằng cô yêu trẻ. Tránh gò ép, dọa nạt, phê phán trẻ. Đặc biệt quan tâm chăm sóc các trẻ mới đến lớp và các trẻ có nhu cầu đặc biệt.

*** An toàn về tính mạng:**

- Không để xảy ra tai nạn và thất lạc.
- Có hàng rào bảo vệ xung quanh khu vực trường (hoặc lớp). Sân chơi và đồ chơi ngoài trời phù hợp với lứa tuổi, tránh trơn trượt.

- Đảm bảo đủ ánh sáng cho lớp học (bằng hệ thống cửa sổ hoặc đèn chiếu sáng).

- Tạo không gian cho trẻ hoạt động trong lớp, tránh kê, bày quá nhiều và sắp xếp đồ dùng, đồ chơi trong nhóm hợp lý.

- Đảm bảo đồ dùng, đồ chơi sạch sẽ. Các đồ chơi, đồ dùng dễ gây nguy hiểm cho trẻ phải được cất ngoài tầm với của trẻ.

Khi cho trẻ sử dụng các loại đồ chơi đó, phải có sự giám sát chặt chẽ của giáo viên.

- Nhà vệ sinh phù hợp lứa tuổi, tránh để sàn bị trơn dễ gây trượt. Các bể chứa nước, miệng cống phải có nắp đậy kín.

- Không để trẻ tiếp xúc hoặc nhận quà từ người lạ.

- Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa đảm bảo an toàn cho trẻ tại nhóm, lớp mình phụ trách với ban giám hiệu nhà trường, phụ huynh học sinh và cùng bàn bạc để có thể đưa ra các giải pháp phù hợp tạo môi trường an toàn cho trẻ.

*** Một số thời điểm, tình huống liên quan đến tai nạn thương tích:**

Các tai nạn thương tích có thể xảy ra ở lứa tuổi mầm non là: bỏng, ngã, ngộ độc, động vật cắn, liên quan đến giao thông, các vật sắc nhọn, các vật tự nhiên, đuối nước, điện giật, máy móc, ngạt thở, sét đánh, các nguyên nhân khác.

- **Khi đi học từ nhà đến trường và từ trường trở về nhà:** Tai nạn liên quan đến giao thông, ngã, đuối nước, động vật cắn, thất lạc...

+ Khi ở trường

*** Giờ chơi:**

- *Chơi ở ngoài trời*

Khi chơi tự do ở ngoài trời trẻ có thể gặp các tai nạn như: chấn thương mềm, rách da, gãy xương... Nguyên nhân thường do trẻ đùa nghịch xô đẩy nhau, dùng que làm kiếm nghịch, đấu kiếm, chọc vào nhau và có thể vô tình chọc vào mắt gây chấn thương. Ngoài ra, trẻ còn chơi đùa cầm gạch, sỏi, đá ném nhau hoặc trẻ chạy, nhảy va vào các bậc thềm gây chấn thương.

- *Giờ chơi trong lớp*

Khi chơi trong nhóm, trẻ có thể gặp các tai nạn như: dị vật mũi, tai do trẻ tự nhét đồ chơi (hạt cườm, các loại hạt quả...) vào mũi, tai mình hoặc nhét vào tai bạn, mũi bạn. Trẻ hay ngậm đồ chơi vào mồm, chọc vào có thể rách niêm mạc miệng, hít vào gây dị vật đường thở, nuốt vào gây dị vật đường ăn.

Trẻ chơi tự do trong nhóm chạy đùa xô đẩy nhau va vào thành bàn, cạnh ghế, mép tủ,... gây chấn thương.

* **Giờ học:** Trẻ có thể đùa nghịch chọc các vật vào mặt nhau (đặt biệt chọc bút vào mắt nhau).

* **Giờ ăn:**

- Sặc thức ăn (trong khi ăn, trẻ vừa ăn vừa cười đùa hoặc trẻ đang khóc mà cố ép trẻ ăn, uống đều rất dễ gây sặc cho trẻ).
- Dị vật đường ăn (thường gặp là hóc xương do chế biến không kỹ).
- Bỏng thức ăn (canh, cháo súp, nước sôi): Nếu để thức ăn còn nóng hoặc các phích nước sôi gần nơi trẻ chơi đùa; trẻ lỡ va, vương phải sẽ gây bỏng cho trẻ.

* **Giờ ngủ:**

- Ngạt thở: Trẻ nằm sấp xuống đệm, úp mặt xuống gối, nếu để trẻ ngủ lâu trong tư thế đó sẽ thiếu dưỡng khí gây ngạt thở.
- Hóc dị vật: Trẻ khi đi ngủ, nếu ngậm các loại hạt, kẹo cứng, thậm chí ngậm đồ chơi rất dễ rơi vào đường thở gây ngạt.
- Ngộ độc: Trong khi trẻ ngủ nếu trẻ hít phải khí độc từ các nguồn gây ô nhiễm không khí (thường do than tổ ong đốt tại nơi trẻ ngủ, do các chất khí độc hại thải ra từ cơ sở sản xuất, nhà máy...) rất dễ bị ngộ độc.

* **Cách phòng tránh và xử trí ban đầu một số tai nạn:**

- **Nguyên tắc chung**

- + Giáo viên phối hợp với nhà trường và phụ huynh tạo cho trẻ một môi trường an toàn về sức khỏe, tâm lý và thân thể.
- + Phải thường xuyên theo dõi, bao quát trẻ mọi lúc mọi nơi. Khi trẻ bị tai nạn phải bình tĩnh xử lý sơ cứu ban đầu tại chỗ, đồng thời báo cho cha mẹ và y tế gần nhất để cấp cứu ban đầu cho trẻ.
- + Giáo dục về an toàn cho trẻ, dạy cho trẻ biết: Những đồ vật gây nguy hiểm, những hành động gây nguy hiểm và những nơi nguy hiểm trẻ không được đến gần.
- + Giáo viên cần nhắc nhở và tuyên truyền cho phụ huynh: Thực hiện các biện pháp an toàn cho trẻ để phòng những tai nạn có thể xảy ra tại gia đình, khi cho trẻ đến trường hoặc đón trẻ từ trường về nhà.
- + Giáo viên phải được tập huấn kiến thức và kỹ năng về phòng và xử trí ban đầu một số tai nạn thường gặp. Hằng năm, nhà trường cần phối hợp với y tế địa phương tập huấn, nhắc lại cho giáo viên về nội dung này.

2. Giáo dục:

2.1. Giáo dục phát triển thể chất:

a) Phát triển vận động:

Nội dung phát triển thể chất bao gồm: phát triển vận động và giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động.
- Các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe:

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.
- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.
- Giữ gìn sức khỏe và an toàn.

3. Nội dung giáo dục theo độ tuổi:

3.1.1. Giáo dục phát triển thể chất:

a) Phát triển vận động:

Nội dung	3- 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 – 6 tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. + Hai tay đưa sang ngang, đưa lên cao. + Hai cánh tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. + Hai tay đánh chéo nhau về phía trước và ra sau. - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước + Quay sang trái, sang phải	- <i>Hô hấp: Hít vào, thở ra.</i> + Hít vào thật sâu mở rộng lồng ngực bằng động tác hai tay dang ngang, đưa ra trước giờ lên cao - Thở ra từ từ thu hẹp lồng ngực bằng động tác hai tay thả xuôi, đưa ra trước, bắt chéo trước ngực. + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật: thổi lá cây, dải lụa, len sợi, bắt chước tiếng kêu của đồ vật, con vật - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía	- <i>Hô hấp: Hít vào, thở ra.</i> + Hít vào thật sâu mở rộng lồng ngực bằng động tác hai tay dang ngang, đưa ra trước giờ lên cao - Thở ra từ từ thu hẹp lồng ngực bằng động tác hai tay thả xuôi, đưa ra trước, bắt chéo trước ngực + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật: thổi lá cây, dải lụa, len sợi, bắt chước tiếng kêu của đồ vật, con vật - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía

	+ Nghiêng người sang trái, sang phải. + Đứng cúi về trước, ngả người ra sau. + Đứng nghiêng người sang bên, kết hợp tay đưa cao hoặc đưa sau gáy. - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang, ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Co duỗi chân. + Đứng khụy gối. + Túc chân đưa lên trước, ra sau, sang ngang. + Đứng nâng cao chân, gập gối. + Bật tách - chụm chân tại chỗ. + Bật lên trước, lùi lại, sang bên.	- trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. + Ngồi, cúi người về phía trước, ngửa người ra sau + Ngồi, quay người sang bên; - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng lên, lần lượt từng chân co cao đầu gối	- trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
2. Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót	- Đi và chạy: + Đi bằng gót chân, đi khụy	- Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn

trong vận động	+ Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc. + Đi trong đường hẹp. - Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, dích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao (Cao 30 cm). - Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. - Bật - nhảy: + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật xa 20 - 25 cm.	- gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. + Đi trong đường dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60-80m. - Chạy đổi hướng theo vật chuẩn- chuyển bóng theo hàng ngang. - Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m + Bò dích dắc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2mx0,6m + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 1,5mx30cm + Trèo lên, xuống 5 gióng thang.	- chân, đi khụy gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh. + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100-120m. + Đi trên ghế băng, đầu đội túi cát - Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m - 5m. + Bò dích dắc qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên xuống 7 gióng thang + Trườn sấp kết hợp chui qua cổng. - Tung, ném, bắt:
----------------	--	--	--

		+ Trèo qua ghế ném xa bằng 1 tay - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ + Ném xa bằng 1 tay, hai tay + Ném xa bằng 2 tay chạy nhanh 15m . + Ném xa bằng 2 tay chạy nhanh 10m . + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân - Ném trúng đích ngang. - Ném trúng đích thẳng đứng - Bật - nhảy: + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35 - 40cm, ném xa bằng 2 tay + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30-35cm)	+ Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Ném xa bằng 2 tay. + Ném trúng đích bằng 2 tay. + Ném trúng đích thẳng đứng + Ném xa bằng 2 tay, chạy nhanh 10m + Ném xa bằng 1 tay, chạy nhanh 18m + Chuyển bắt bóng qua phải, qua trái + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. - Bật - nhảy: + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40 - 50cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm). + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15 - 20cm. + Nhảy lò cò 5m.
--	--	---	--

		+ Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. + Nhảy lò cò 3m + Nhảy lò cò ném trúng đích nằm ngang	+ Lăn bóng và đi theo bóng - Bài tập tổng hợp + Trèo lên xuống ghế, Ném xa bằng 2 tay, chậm 10m + Ném xa bằng 2 tay, bật xa 50cm + Chạy nhấc cao đùi + Bật xa, ném xa, chạy nhanh 10m + Bật liên tục vào vòng, chạy nhanh 10m + Ném xa bằng 2 tay, chậm 10m
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay phối hợp tay - mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.	- Gập đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cởi cúc.	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nới - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây.	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Lắp ráp. Chơi bắt dây; Tập gói quà; - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét chữ, số - Cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.

b, Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe:

1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Trẻ kể được món ăn mà trẻ thích và trẻ biết nhiều món ăn khác nhau. - Trẻ biết ăn uống đầy đủ chất dinh dưỡng, có thói quen tốt trong sinh hoạt hàng ngày... - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của việc ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì....)	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).
2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Trẻ biết một số nề nếp thói quen trong vệ sinh: Có hành vi ăn uống văn minh; biết rửa hoa quả trước khi ăn; biết	- Tập đánh răng, lau mặt - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Tập luyện kỹ năng đánh răng, lau mặt rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.

	giúp cô chuẩn bị đồ dùng (bàn, ghế, khăn...) trước khi tổ chức ăn.		
3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. - Trẻ biết đeo khẩu trang, giữ khoảng cách khi chơi cùng bạn. - Trẻ biết rửa tay, khử khuẩn sau khi tham gia các hoạt động. - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Một số việc làm dễ xảy ra tai nạn, lạc đường: tự ý ra khỏi nhà, trường, lớp; - Nhận quà bánh của người lạ, người lạ bế, đi theo người lạ. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp, không an toàn,

	- Trẻ biết gọi cho người lớn giúp đỡ khi xảy ra cháy, nổ. - Có một số kỹ năng đơn giản trong phòng tránh cháy, nổ.	- Trẻ biết gọi cho người lớn giúp đỡ khi xảy ra cháy, nổ. - Kỹ năng đơn giản trong phòng tránh cháy, nổ. - Có 1 số kỹ năng thoát hiểm khi xảy ra hỏa hoạn.	cần gọi người giúp đỡ (Chảy máu, ngã, nóng, cháy, rơi xuống nước...) - Không ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Làm gì khi bị lạc; - Tạo và xử lý tình huống khi trẻ bị lạc. - Trẻ biết gọi cho người lớn giúp đỡ khi xảy ra cháy, nổ. - Kỹ năng đơn giản trong phòng tránh cháy, nổ. - Có 1 số kỹ năng thoát hiểm khi xảy ra hỏa hoạn. - Thực hành trải nghiệm 1 số kỹ năng phòng cháy chữa cháy.
--	---	--	---

3. 1.2. Giáo dục phát triển nhận thức:

a, Khám phá khoa học:

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b, Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán:

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo quy tắc

- Đo lường
- Hình dạng
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c, Khám phá xã hội:

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

a) Khám phá khoa học:

Nội dung	3- 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 – 6 tuổi
1. Các bộ phận của cơ thể con người.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể -<i>Chế tạo hình bàn tay của bé: Đặc điểm, cấu tạo, tác dụng của bàn tay của bé.</i>	- Chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. -<i>Khám phá bàn tay của bé</i>
2. Đồ vật. - Đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - So sánh sự khác nhau, giống	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng đồ chơi quen thuộc. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.

- Phương tiện giao thông.	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. + <i>Làm chiếc xe ô tô: Đặc điểm, cấu tạo, công dụng của xe ô tô.</i>	nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1- 2 dấu hiệu - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu. + <i>Chế tạo bè nổi trên mặt nước: Tên đặc điểm, cấu tạo của bè nổi.</i> - Sử dụng đồ chơi, đồ dùng, điện, nước của lớp tiết kiệm, tái sử dụng phế liệu làm đồ chơi, đồ dùng dạy học; - Thực hành trực nhật vệ sinh đồ dùng, đồ chơi, sắp xếp ngăn nắp, gọn gàng. - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, lợi ích và tác hại đối với con người. - So sánh sự khác và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1-2 dấu hiệu + <i>Làm ổ cho gà đẻ trứng: Tré</i>	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu. + <i>Tên các bộ phận, cấu tạo, chức năng các bộ phận của ô tô.</i>
----------------------------------	---	---	---

		<i>biết trứng có 1 số đặc điểm, cấu tạo, hình dạng, tính chất: vỏ trứng, lòng trắng, lòng đỏ, trứng sống, trứng chín. Trẻ biết lợi ích từ trứng: chế biến các món ăn tốt cho sức khỏe</i> <i>+ Ngôi nhà thân yêu của bé: Biết cấu tạo, hình dạng, các kiểu thiết kế nhà. Cấu trúc ngôi nhà 2 tầng, nguyên vật liệu để có thể xây dựng ngôi nhà 2 tầng.</i>	
		<i>Nhận biết gọi tên 1 số phương tiện giao thông bằng tiếng Anh</i>	<i>Nhận biết gọi tên 1 số phương tiện giao thông bằng tiếng Anh</i>
3. Động vật và thực vật.	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây hoa quả quen thuộc - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật gần gũi	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, lợi ích và tác hại đối với con người. - So sánh sự khác và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1- 2 dấu hiệu - Quan sát phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu. - Quan sát phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.

		con vật, cây.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Thử nghiệm gieo hạt, trồng cây được tưới nước và không tưới nước, theo dõi và so sánh sự phát triển. - Quan sát sự phát triển của cây; thử nghiệm gieo hạt, phân loại hoa. + <i>Chú sâu xanh: Đặc điểm nổi bật, vòng đời, tách hại của con sâu đối với cây trồng.</i>
4. Một số hiện tượng tự nhiên - Thời tiết, mùa - Ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. - Một số sự vật, hiện tượng xung quanh: Nắng, mưa, ngày đêm.... - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh; trái đất nóng lên và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ - Nguyên nhân của biến đổi khí hậu: vì Trái Đất nóng lên

- Nước - Không khí, ánh sáng	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày.	- Các nguồn nước trong môi trường sống - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó	nên băng tan; băng tan làm nước biển dâng; băng tan làm cho động vật như chim cánh cụt, gấu trắng không còn chỗ ở... - Các loại thiên tai thường xảy ra ở địa phương (lũ lụt, sạt lở đất, động đất...); hậu quả và cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai. - Thời tiết các mùa; Ảnh hưởng của lũ, lụt, sạt lở đất, mưa đá, lốc, xoáy... - Dấu hiệu thời tiết trước khi mưa. - Bầu trời, khí hậu khi trời rét; băng giá, tuyết rơi. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.
--	--	--	--

- Đất đá, cát sỏi.	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	với cuộc sống con người, con vật và cây - Các hiện tượng tự nhiên (bão, lũ lụt, mưa đá, giông, sét...): - Quá trình hình thành, xuất hiện lũ lụt, mưa đá, sạt lở đất...; - Thực hành ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi	- Sự bay hơi của nước; Vận động bàn tay trong nước; Theo dõi nước chảy ra; - Các mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng VD: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
--------------------	--	--	--

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán:

Nội dung	3 – 4 tuổi	4 – 5 tuổi	5 – 6 tuổi
1. Tập hợp , số lượng số thứ tự và đếm	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - 1 và nhiều. - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. - <i>Nghe, nhắc lại từ chỉ số từ 1 đến 3 bằng tiếng Anh</i>	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5 - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày(số nhà, biển số xe...)	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10, - Tách gộp nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số

		- <i>Nghe, nhắc lại từ chỉ số từ 1-5 bằng tiếng Anh</i>	xe,...). - <i>Nghe, nhắc lại từ chỉ số từ 1-10 bằng tiếng Anh</i>
2. Xếp tương ứng	- Xếp tương ứng 1 -1, ghép đôi.	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi	Ghép thành những cặp đối tượng có mối liên quan.
3. So sánh, sắp xếp theo quy tắc	- So sánh 2 đối tượng về kích thước. - Xếp xen kẽ.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. - Tạo ra qui tắc sắp xếp
4. Đo lường		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo
5. Hình Dạng	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để ghép.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: Hình vuông, tam giác, hình tròn, chữ nhật . - Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau
	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với các bạn khác (Phía trên - dưới, phía trước- phía sau; phải	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác,

6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.		trái- phía phải). - Nhận biết các buổi sáng, trưa, chiều tối	với một vật nào đó làm chuẩn. - Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày; - Các ngày trong tuần (thứ 2 - > chủ nhật), Ngày đầu tuần, ngày cuối tuần (thứ 2 và chủ nhật; Những ngày đi học trong tuần (t2-t6); - Các ngày trên lịch, các con số trên lịch
---	--	---	---

c) Khám phá xã hội:

Nội dung	3 – 4 tuổi	4 – 5 tuổi	5 – 6 tuổi
1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình. - Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình. Gia đình của bé, 1 số đồ dùng trong gia đình, phân loại đồ dùng theo công dụng, chất liệu - Tên, địa chỉ của trường, lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Lớp học của bé.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. - Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường.

		- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. - 1 số đồ dùng đồ chơi của trường, lớp - Bảo vệ sức khỏe, an toàn khi có thời tiết thay đổi hay hiện tượng thời tiết bất thường;	- Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
	- Giáo dục an toàn giao thông gần gũi, gắn với thực tế cuộc sống, phù hợp với lứa tuổi		
2. Một số nghề trong xã hội.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. - Trò chuyện về 1 số nghề phổ biến, nghề sản xuất. - Một số nghề có vai trò, trách nhiệm tham gia vào công tác phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH: dự báo khí tượng thủy văn, phát thanh viên chương trình dự báo thời tiết, công nhân vệ sinh môi trường, cứu hộ cứu nạn,...	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. - Tên gọi một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội.
3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hóa.	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. + <i>Làm bưu thiếp tặng cô</i>	- Đặc điểm nổi bật của một số ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước . - Đặc điểm nổi bật của một số di	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.

	giáo: Nguyên vật liệu, đặc điểm, cấu tạo, ý nghĩa của bưu thiệp.	tích, danh lam, thắng cảnh, tìm hiểu về quê hương Điện Biên. + Ngày 8/3: Ngày 8/3 là ngày quốc tế phụ nữ và ý nghĩa của ngày lễ. Các hoạt động diễn ra trong ngày 8/3.	- Ngày 20/11: Ngày 20/11 là ngày nhà giáo Việt Nam và ý nghĩa của ngày lễ. Các hoạt động diễn ra trong ngày 20/11. - Làm hoa đào. Trẻ biết được đặc điểm, đặc trưng của hoa đào. Hoa đào là loại hoa đặc trưng của tết nguyên đán ở miền bắc.
--	--	---	--

3.1.3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ:

a, Nghe:

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.
- Nghe, hiểu các từ bằng tiếng anh như: Trường, lớp, tên gọi đồ vật, đồ dùng, cây hoa quả, con vật, hành động, sắc thái cảm xúc...
- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b, Nói:

- Phát âm rõ tiếng trong tiếng việt.
- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.
- Nói các từ bằng tiếng anh như: Trường, lớp, tên gọi đồ vật, đồ dùng, cây hoa quả, con vật, hành động, sắc thái cảm xúc...
- Trẻ người dân tộc thiểu số nghe, hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản của cô bằng tiếng Việt. Trẻ hiểu được các câu đơn, các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, đồ dùng, cây, hoa, quả, con vật, hiện tượng gần gũi...
- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.
- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện. Biết kể truyện theo tranh, tập kể truyện sáng tạo.
- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c, Làm quen với việc đọc, viết:

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.
- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.

- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

Nội dung	3 – 4 tuổi	4 – 5 tuổi	5 – 6 tuổi
1. Nghe	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi, đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn giản, câu mở, câu phức. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. Đôi bạn tốt, hoa mào gà, cáo, thỏ và gà trống, hồ nước và mây - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.
2. Nói	- Phát âm các tiếng của Tiếng Việt. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. - Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai"; " Cái gì"; " Ở đâu ?";	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Đóng vai theo nhân vật trong chuyện - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.

	"Khi nào?" - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Kể lại 1 vài tình tiết của truyện đã được nghe. - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ - Kể lại sự việc. - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. - Trẻ biết kể chuyện sáng tạo về bản thân. Trẻ DT; Sử dụng đúng từ ngữ trong giao tiếp hằng ngày. Lễ phép trong giao tiếp	làm gì?. - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Kể lại truyện đã được nghe. - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết - Đóng kịch Trẻ DT; Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi. Lễ phép, chủ động trong giao tiếp	- Bày tỏ tình cảm nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “Tại sao?”; “ Có gì giống nhau?”; “Có gì khác nhau?”; “ Do đâu mà có?” - Đặt các câu hỏi : “Tại sao?”; “ Như thế nào?”; “ Làm bằng gì?”. - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự. - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh. - Kể lại chuyện sự việc theo trình tự. - Đóng kịch. Trẻ DT; Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng
--	---	--	---

			<i>ngày. Trả lời và đặt câu hỏi Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.</i>
3. Làm quen với đọc, viết.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và "đọc" truyện. - Giữ gìn sách.	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) - Nhận dạng một số chữ cái - Tập tô tập đồ các nét chữ - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: - Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. "Đọc" truyện qua các tranh vẽ. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách - "Đọc" truyện qua các tranh vẽ - Giữ gìn, bảo vệ sách.	- Nhận dạng các chữ cái. - Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình. - Kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - "Đọc" truyện qua các tranh vẽ - Giữ gìn và bảo vệ sách - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi

			bộ,...) - Tô màu 1 số nét, chữ cái tiếng Anh.
4. Làm quen với tiếng Anh	- Nghe và trả lời bằng cử chỉ, hành động hoặc 1-2 từ trong giao tiếp khi chào hỏi, tạm biệt bằng tiếng Anh. - Nhắc lại, gọi tên đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi bằng tiếng Anh.	* <i>Làm quen với tiếng anh Explore book2.</i> - Trẻ phát âm được các vốn từ cơ bản trong tiếng Anh, phù hợp với chủ đề, độ tuổi có thể giao tiếp các câu thông thường hàng ngày. - Thông qua hoạt động giao tiếp, trò chơi, đoán hìnhtrẻ lĩnh hội được - Trẻ nêu khái quát đặc điểm một số đồ dùng, đồ chơi, con vật, màu sắc và biểu cảm bằng thái độ.	* <i>Làm quen với tiếng Anh Explorebook 3</i> - Trẻ phát âm được các vốn từ cơ bản trong tiếng Anh, phù hợp với chủ đề, độ tuổi có thể giao tiếp được các câu thông thường hằng ngày. - Thông qua hoạt động giao tiếp, trò chơi, đoán hình... Trẻ lĩnh hội được. - Trẻ biết nêu khái quát đặc điểm một số đồ dùng, đồ chơi, con vật, màu sắc và biểu cảm bằng thái độ.

3.1.4. Giáo dục Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội:

- Tích hợp nội dung giáo dục công nghệ số cho trẻ mầm non phù hợp theo độ tuổi ở nhà trường và ở gia đình trong các hoạt động vui chơi, giao tiếp, sinh hoạt hàng ngày với hình thức phù hợp. Tạo sự cân bằng trong tổ chức các hoạt động vui chơi, học tập và trải nghiệm trực tiếp và giải quyết các vấn đề, hợp tác và sáng tạo cho trẻ em trong môi trường số.

a) *Phát triển tình cảm:*

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b) *Phát triển kỹ năng xã hội:*

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Quan tâm bảo vệ môi trường.

Nội dung	3 – 4 tuổi	4 – 5 tuổi	5 – 6 tuổi
----------	------------	------------	------------

1. Phát triển tình cảm - Ý thức về bản thân - Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.	- Tên, tuổi, giới tính. - Những điều bé thích, không thích. - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. - Kính yêu bác Hồ - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Tên, tuổi, giới tính. Mẹ yêu không nào, cháu yêu bà, cả nhà thương nhau, múa cho mẹ xem, cái mũi - Sở thích, khả năng của bản thân - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. - Biểu lộ trạng thái, cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi, hát, vận động ; vẽ , nặn, xếp hình. - Kính yêu Bác Hồ. - Làm dây hoa trang trí ảnh Bác - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. - Yêu quê hương, đất nước.	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Giới thiệu về bản thân, bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. - thực hiện được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Chủ động và độc lập trong một số h/động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
---	---	--	---

			- Kính yêu Bác Hồ
2. Phát triển kỹ năng xã hội - Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội - Quan tâm đến môi trường.	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). - Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Chờ đến lượt. - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. - Chơi hòa thuận với bạn. - Nhận biết hành vi " đúng" - "sai", "tốt" - "xấu". - Tiết kiệm điện nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn , khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Lắng nghe ý kiến người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép - Chờ đến lượt, hợp tác. - Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình . - Quan tâm, giúp đỡ bạn - Quan tâm, giúp đỡ bạn. - Yêu mến bạn, giúp đỡ bạn, chơi đoàn kết với bạn. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. - Ích lợi của nước đối với môi trường sống. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Tiết kiệm điện, nước. - Phân biệt hành vi “ Đúng”- “ Sai”, “ Tốt”-“Xấu”	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường) - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Lao động tự phục vụ (Vệ sinh cá nhân, cởi, mặc quần áo...) - Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp và lau chùi thu dọn đồ dùng, đồ chơi khi chơi xong) - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). - Có hiểu biết về Bác - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn - Yêu mến, quan tâm đến

			người thân trong gia đình. - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”. - Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.
--	--	--	--

3.1.5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ:

a) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

b) Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc, biểu diễn âm nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

c) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (Âm nhạc, tạo hình)

Nội dung	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
	- Nghe nói theo bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca) - Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát. - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của bài hát, bản	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết)

2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.	nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ, đệm theo phách, nhịp. - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. - Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé, dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản. - Nhận xét sản phẩm tạo hình - <i>Làm bưu thiếp tặng cô giáo: Nguyên vật liệu, đặc điểm, cấu tạo, ý nghĩa của bưu thiếp.</i>	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc, - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm . - Sử dụng các kỹ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. - Sử dụng các kỹ năng cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. - Sử dụng các kỹ năng nặn, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	của các bài hát, bản nhạc. - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu tạo ra các sản phẩm. - Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
	- <i>Hát theo một số bài hát rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi bằng tiếng Anh.</i>	- <i>Hát theo một số bài hát đơn giản, phù hợp với lứa tuổi bằng tiếng Anh..</i>	- <i>Hát theo một số bài hát quen thuộc với lứa tuổi bằng Tiếng Anh.</i>

3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. - Tạo ra sản phẩm đơn giản theo ý thích. - Đặt tên cho sản phẩm của mình * Một số hoạt động STEAM: - <i>Chế tạo hình bàn tay của bé: Đặc điểm, cấu tạo, tác dụng của bàn tay của bé.</i> - <i>Làm chiếc xe ô tô: Đặc điểm, cấu tạo, công dụng của xe ô tô ; Sử dụng các nguyên vật liệu khác nhau để làm</i> - <i>Làm bưu thiếp tặng cô giáo: Nguyên vật liệu, đặc điểm, cấu tạo, ý nghĩa của bưu thiếp.</i>	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích - Cho mọi trẻ tự lựa chọn nội dung, hình thức và sử dụng dụng cụ phù hợp với khả năng của trẻ. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Đặt tên cho sản phẩm của mình. * Một số hoạt động STEAM: - <i>Ngôi nhà thân yêu: Làm ngôi nhà bằng các nguyên vật liệu khác nhau.</i> - <i>Làm ổ cho gà đẻ trứng: Sử dụng các nguyên vật liệu khác nhau để làm thành con gà.</i> - <i>Ngày hội 8/3: Làm bưu thiếp bằng các nguyên vật liệu từ thiên nhiên: Sử dụng các nguyên vật liệu từ thiên nhiên để trang trí bưu thiếp</i>	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn). - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Đặt tên cho sản phẩm của mình. - Dự án: Cơ thể tôi Sử dụng các loại lá cây để làm trang phục từ lá cây. * Một số hoạt động STEAM: - <i>Cấu tạo, tên gọi các bộ phận của bàn tay (gồm: mu bàn tay, lòng bàn tay, ngón tay, móng tay). Tác dụng của một số bộ phận của bàn tay.</i> - <i>Làm bưu thiếp bằng các nguyên vật liệu từ thiên nhiên: Sử dụng các nguyên vật liệu từ thiên nhiên để</i>
---	---	--	---

		sinh động. - Chế tạo bè nổi trên mặt nước: Nguyên, vật liệu làm bè: thân cây lục bình, bẹ chuối, ống hút, lon sữa, ống nứa....	trang trí bưu thiếp sinh động. Cách sắp xếp giữa các chi tiết hài hòa, hợp lý. - Chú sâu xanh: Sử dụng nguyên liệu từ nắp chai để xếp thành hình con sâu. - Làm hoa đào. Thiết kế, dán hoa đào. - Làm ô tô: Sử dụng các nguyên vật liệu từ hộp sữa, bìa carton, ống hút...để làm ra ô tô có thể di chuyển được.
	Soi gương, nhún nhảy, VĐ theo nhịp bài hát.	soi gương, nhún nhảy, VĐ theo nhịp bài hát và xướng âm và tập đánh được được 7 nốt nhạc cơ bản.	soi gương, nhún nhảy, xướng âm và tập đánh được được 7 nốt nhạc cơ bản trên đàn Oocgan.
4. HĐ phòng Kidsmart	- Chơi các trò chơi kidsmart theo các ngôi nhà: ngôi nhà toán học của Millie; ngôi nhà sách của Bailey; ngôi nhà của Thinkin'; ngôi nhà khoa học...		

IV. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

1. Giáo dục phát triển thể chất:

a) Phát triển vận động:

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.

2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.
	2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt đích dắc).	2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).
	2.3 Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	2.3 Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	2.3 Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt được bóng này 4 - 5 lần liên tiếp.
	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:

	- Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	- Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). - Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.
3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt	3.1. Thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau.	3.1. Thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay.	3.1. Thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay.
	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. - Tự cài, cởi cúc.	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa

			(phéc mơ tuya).
--	--	--	-----------------

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	1.1. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	1. 1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá,...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	1.1. Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...
	1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	1.2. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	
	1.3. Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	1.3. Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	1.3. Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo.....	2.1. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giặt nước cho

			sạch.
	2.2. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	2.2. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	2.2. Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	3.1. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.

	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.	3.2. Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định;không nhổ bậy ra lớp.
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	4.1. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	4.1. Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	4.1. Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng...là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.
	4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.	4.2. Nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	4.2. Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.

	4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	4.3. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. 4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	4.3. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. 4.4. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được
--	---	--	--

			phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. 4.5. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...
--	--	--	---

2. Giáo dục phát triển nhận thức:

a) Khám phá khoa học:

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	1.1. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	1.1. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?....	1.1. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...
	1.2. Sử dụng các giác quan	1.2. Phối hợp các giác quan để	1.2. Phối hợp các giác

	để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. - <i>Chú sâu xanh: Đặc điểm nổi bật, vòng đời, tách hai của con sâu đối với cây trồng.</i>
	1.3. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.
	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. - <i>Làm bưu thiếp tặng cô giáo: Nguyên vật liệu, đặc điểm, cấu tạo, ý nghĩa của bưu thiếp.</i>	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. - <i>Làm ổ cho gà đẻ trứng: Trẻ biết trứng có 1 số đặc điểm, cấu tạo, hình dạng, tính chất: vỏ trứng, lòng trắng, lòng đỏ, trứng sống, trứng chín. Trẻ biết lợi ích từ trứng: chế biến</i>	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. - <i>Khám phá bàn tay của bé</i>

		<i>các món ăn tốt cho sức khỏe</i>	
	1.5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. <i>- Làm chiếc xe ô tô: Đặc điểm, cấu tạo, công dụng của xe ô tô.</i>	1.5. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. <i>- Ngôi nhà thân yêu của bé: Biết cấu tạo, hình dạng, các kiểu thiết kế nhà. Cấu trúc ngôi nhà 2 tầng, nguyên vật liệu để có thể xây dựng ngôi nhà 2 tầng.</i>	1.5. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	- Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	2.1. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”	2.1. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.
		2.2. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. <i>- Chế tạo bè nổi trên mặt nước: Tên đặc điểm, cấu tạo của bè nổi.</i>	2.2. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. <i>- Tên các bộ phận, cấu tạo, chức năng các bộ phận của ô tô.</i>
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	3.1. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	3.1. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	3.1. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.

	3. 2. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	3.2. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	3.2. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...
--	---	--	---

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán:

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	1.1. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	1.1. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? Đây là mấy?...
	1.2. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
	1.3. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1.3. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1.3. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.
	1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	1.4. Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	1.4. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.
	1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	1.5. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	1.5. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.
		1.6. Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	1.6. Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số

			lượng, số thứ tự.
		1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	1.7. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.
2. Sắp xếp theo qui tắc	- Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	2.1. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.
			2.2. Nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.
			2.3. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
3. So sánh hai đối tượng	- So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	- Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
4. Nhận biết hình dạng	- Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...). 4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	- Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.

	thân.	5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.
--	-------	---	--

c) Khám phá xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. - <i>Chế tạo hình bàn tay của bé: Đặc điểm, cấu tạo, tác dụng của bàn tay của bé</i>	1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	1.1. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. - <i>Khám phá bàn tay của bé</i>
	1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.2. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.
	1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	1.3. Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.
	1.4. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.4. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.
		1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công	1.5. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân

		nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.
		1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.6. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...”
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	3.1. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	3.1. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. - <i>Lồng ghép GD Stem: Ngày 8/3: Ngày 8/3 là ngày quốc tế phụ nữ và ý nghĩa của ngày lễ. Các hoạt động diễn ra trong ngày 8/3.</i>	3.1. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”. - <i>Ngày 20/11: Ngày 20/11 là ngày nhà giáo Việt Nam và ý nghĩa của ngày lễ. Các hoạt động diễn ra trong ngày 20/11.</i> - <i>Làm hoa đào. Trẻ biết được đặc điểm, đặc trưng của hoa đào. Hoa đào là loại hoa đặc trưng của tết nguyên đán ở miền bắc.</i>
	3.2. Kể tên một vài danh lam,	3.2. Kể tên và nêu một vài đặc	3.2. Kể tên và nêu một vài nét

	thăng cảnh ở địa phương.	điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.
--	--------------------------	--	--

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ:

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	1.1. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.
	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..)
	1.3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	1.3. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	1.3. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.
	Nghe và nhận diện, nhận biết được một số từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật và hành động rất đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi; - Nghe và nhắc lại được từ chỉ số từ 1 đến 3, một số từ,	- Nghe và nhận diện, nhận biết được một số từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi; - Nghe và nhắc lại được từ chỉ số từ 1 đến 5, một số từ, cụm từ đơn	Nghe và nhận diện, nhận biết được một số từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi; - Nghe và nhắc lại được từ chỉ số từ 1 đến 10, một số từ,

	cụm từ rất đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi; - Nghe và thực hiện được một số câu lệnh đơn lẻ rất đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi; - Nghe và trả lời được bằng cử chỉ, hành động, 1-2 từ hoặc một số mẫu câu rất đơn giản, quen thuộc khi chào hỏi, tạm biệt và được hỏi tên; - Nghe và phản hồi được bằng cử chỉ, hành động hoặc 1-2 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi; - Nghe và làm được theo hướng dẫn rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi khi tham gia trò chơi;	giản, quen thuộc với lứa tuổi; - Nghe và thực hiện được một số câu lệnh đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi; - Nghe và trả lời được bằng cử chỉ, hành động hoặc 1 -3 từ, một số mẫu câu rất đơn giản trong một số tình huống giao tiếp đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi và khi được hỏi về bản thân và gia đình; - Nghe và phản hồi được bằng cử chỉ, hành động hoặc bằng 1-3 từ khi chơi trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; - Nghe hiểu được nội dung truyện tranh rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi và trả lời câu hỏi về một số tình tiết rất đơn giản của truyện;	cụm từ chỉ sự vật, hiện tượng, hành động quen thuộc với lứa tuổi; - Nghe và thực hiện được 2 đến 3 yêu cầu liên tiếp đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; - Nghe và trả lời được bằng cử chỉ, hành động hoặc 1-3 từ, một số mẫu câu rất đơn giản trong một số tình huống giao tiếp đơn giản, quen thuộc và khi được hỏi về khả năng và sở thích; - Nghe và thực hiện được theo hướng dẫn bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói (1-3 từ) khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi;
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	2.1. Nói rõ các tiếng	2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	2.1. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.
	2.2. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	2.2. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	2.2. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.
	2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép.	2.3. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng	2.3. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ

		định, câu phủ định.	định, câu mệnh lệnh,...
	2.4. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..	2.4. Kể lại sự việc theo trình tự.	2.4. Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.
	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.5. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao...
	2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	2.6. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	2.6. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.
	2.7. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	2.7. Đóng được vai của nhân vật trong truyện.
	2.8. Sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.	2.8. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	2.8. Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.
	2.9. Nói đủ nghe, không nói lí nhí.	2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.
	- Nhắc lại được, gọi được tên một số đồ vật, sự vật và hành động rất đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi; - Nhắc lại được một số câu vắn, câu thơ rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi;	- Nhắc lại được, gọi tên được đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi; - Nhắc lại, đọc theo được một số bài vắn, bài thơ đơn giản, phù hợp với lứa tuổi;	- Nhắc lại được, gọi tên được đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi;

3. Làm quen với việc đọc - viết	3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	3.1. Chọn sách để xem.	3.1. Chọn sách để “đọc” và xem.
	3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	3.2. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	3.2. Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.
		3.3. Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). <i>* Trẻ DT: Cầm sách đúng chiều, giở sách từ trang đầu đến trang cuối, “đọc” sách từ trái sang phải, từ trên xuống dưới.</i>	3.3. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. <i>* Trẻ DT: Cầm sách đúng chiều, giở sách từ trang đầu đến trang cuối, “đọc” sách từ trái sang phải, từ trên xuống dưới.</i>
		3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...
			3.5. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. <i>* Trẻ DT: Nói được các tên các chữ cái và phát âm đúng các âm tương ứng 29 chữ cái tiếng Việt;</i>
	3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	3.5. Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	3.6. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. <i>- Tô màu 1 số nét, chữ cái</i>

			<i>tiếng Anh.</i>
4. Làm quen với tiếng Anh	- Nhắc lại được, gọi được tên một số đồ vật, sự vật và hành động rất đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi; bằng tiếng anh	<i>Làm quen với tiếng anh Explore book 2. (4-5 tuổi)</i> - Trẻ phát âm được các vốn từ cơ bản trong tiếng Anh, phù hợp với chủ đề, độ tuổi có thể giao tiếp các câu thông thường hàng ngày. - Thông qua hoạt động giao tiếp, trò chơi, đoán hìnhtrẻ lĩnh hội được - Trẻ nêu khái quát đặc điểm một số đồ dùng, đồ chơi, con vật, màu sắc và biểu cảm bằng thái độ.	<i>Explorebook 3 (5- 6 tuổi)</i> - Trẻ phát âm được các vốn từ cơ bản trong tiếng Anh, phù hợp với chủ đề, độ tuổi có thể giao tiếp được các câu thông thường hằng ngày. - Thông qua hoạt động giao tiếp, trò chơi, đoán hình... Trẻ lĩnh hội được. - Trẻ biết nêu khái quát đặc điểm một số đồ dùng, đồ chơi, con vật, màu sắc và biểu cảm bằng thái độ.

4. Giáo dục phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội:

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thể hiện ý thức về bản thân	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	1.1. Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.
	1.2. Nói được điều bé thích, không thích.	1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.
			1.3. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng)

			năng).
			1.4. Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.
			1.5. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	2.1. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	2.1. Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).
	2.2. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	2.2. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	2.2. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.
	- Trẻ hứng thú trong các hoạt động làm quen với tiếng Anh; - Mạnh dạn, tự tin trong giao tiếp bằng tiếng Anh	- Trẻ hứng thú trong các hoạt động làm quen với tiếng Anh; - Mạnh dạn, tự tin trong giao tiếp bằng tiếng Anh - Thích tìm hiểu, khám phá các nền văn hóa khác;	
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	3.1. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.
	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	3.2. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.
			3.3. Biết an ủi và chia vui với

			người thân và bạn bè.
	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	3.4. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)
	3.4. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	3.4. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	3.5. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
		3.5. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	3.6. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.
	4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.

	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác
		4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	4.4. Biết chờ đến lượt.
	4.4. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	4.5. Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).	4.5. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.
			4.6. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).
	4.5. <i>Biết nghe và làm được theo hướng dẫn rất đơn giản khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi bằng tiếng Anh;</i>	4.6. <i>Biết nghe và làm được theo hướng dẫn rất đơn giản khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi bằng tiếng Anh;</i>	4.7. <i>Biết nghe và thực hiện được theo hướng dẫn bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói (1-3 từ) khi tham gia các trò chơi đơn giản phù hợp với lứa tuổi bằng tiếng Anh.</i>
5. Quan tâm đến môi trường	5.1. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	
	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.
		5.3. Không bẻ cành, bứt hoa.	5.3. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).

		5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	5.4. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.
--	--	--	--

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ:

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, đánh điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.
	1.2. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	1.2. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	1.2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.
	1.3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	1.3. Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	1.3. Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.
2. Một số kĩ năng trong hoạt	2.1. Hát tự nhiên, hát được	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca,	2.1. Hát đúng giai điệu, lời

động âm nhạc và hoạt động tạo hình	theo giai điệu bài hát quen thuộc.	hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...
	2.2. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	2.2. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	2.2. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).
	<i>- Hát theo một số bài hát rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi bằng tiếng Anh.</i>	<i>- Hát theo một số bài hát đơn giản, phù hợp với lứa tuổi bằng tiếng Anh..</i>	<i>- Hát theo một số bài hát quen thuộc với lứa tuổi bằng Tiếng Anh.</i>
	2.3. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. <i>* Sử dụng các nguyên vật liệu từ thiên nhiên, phối hợp hài hòa các chi tiết để làm đôi bàn tay, bưu thiếp, ô tô..</i>	2.3. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. <i>- Biết sử dụng bìa cát tông làm Ngôi nhà thân yêu: Làm ngôi nhà.</i> <i>- Làm ổ cho gà đẻ trứng: Sử dụng len, vải vụn, bìa cát tông để làm thành ổ gà.</i> <i>- Ngày hội 8/3: Làm bưu thiếp bằng các nguyên vật liệu từ thiên nhiên: Sử dụng giấy màu, bìa,giấy gói hoa trang trí bưu thiếp.</i> <i>- Chế tạo bè nổi trên mặt nước: Nguyên, vật liệu làm bè: sử dụng thân cây lục bình, bẹ</i>	2.3. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. <i>- Làm bưu thiếp Biết Sử dụng các nguyên vật liệu từ thiên nhiên để trang trí bưu thiếp sinh động. Cách sắp xếp giữa các chi tiết hài hòa, hợp lý.</i> <i>- Chú sâu xanh: Biết Sử dụng nguyên liệu từ nắp chai để xếp thành hình con sâu.</i> <i>- Làm hoa đào. Thiết kế, dán hoa đào.</i> <i>- Làm ô tô: Biết Sử dụng các</i>

		<i>chuối, ống hút, lon sữa, ống nứa....</i>	<i>nguyên vật liệu từ hộp sữa, bìa catton, ống hút...để làm ra ô tô có thể di chuyển được.</i>
	2.4. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	2.4. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	2.4. Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
	2.5. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	2.5. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	2.5. Phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
	2.6. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	2.6. Làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	2.6. Phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.
	2.7. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	2.7. Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	2.7. Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
	2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	3.1. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	3.1. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	3.1. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.

		3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	3.2. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.
	<i>Soi gương, nhún nhảy, VĐ theo nhịp bài hát.</i>	<i>soi gương, nhún nhảy, VĐ theo nhịp bài hát và xướng âm và tập đánh được 7 nốt nhạc cơ bản.</i>	<i>soi gương, nhún nhảy, xướng âm và tập đánh được 7 nốt nhạc cơ bản trên đàn Oocgan.</i>
	3.2. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.
	3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình	

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục:

1.1. Hoạt động chơi:

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

Trò chơi đóng vai theo chủ đề.

Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.

Trò chơi đóng kịch.

Trò chơi học tập.

Trò chơi vận động.

Trò chơi dân gian.

Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

1.2. Hoạt động học:

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

1.3. Hoạt động lao động:

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

1.4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân:

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục:

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

Tổ chức lễ, hội: tổ chức kỉ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8/3), Tết Thiếu nhi (ngày 1/6), Ngày ra trường...).

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.

Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

Tổ chức hoạt động cá nhân.

Tổ chức hoạt động theo nhóm.

Tổ chức hoạt động cả lớp.

3. Phương pháp giáo dục:

3.1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm:

Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ, nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

3.2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (quan sát, làm mẫu, minh họa)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3.3. Nhóm phương pháp dùng lời nói:

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

3.4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ:

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

3.5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá:

Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ

4. Tổ chức môi trường cho trẻ hoạt động:

4.1. Môi trường vật chất:

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp:

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với chủ đề giáo dục.
- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.
- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.
- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.
- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.
- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.
- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.

4.2. Môi trường xã hội:

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.
- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ và điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hàng ngày:

1.1. Mục tiêu đánh giá:

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá:

Tình trạng sức khỏe của trẻ

Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ

Kiến thức, kỹ năng của trẻ

1.3. Phương pháp đánh giá:

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

Quan sát

Trò chuyện, giao tiếp với trẻ

Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ

Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục phù hợp.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn:

2.1. Mục đích đánh giá:

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá:

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

2.3. Phương pháp đánh giá:

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

Quan sát

Trò chuyện, giao tiếp với trẻ

Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ

Sử dụng bài tập tình huống

Trao đổi với cha, mẹ, người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá:

Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/ tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

D. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Căn cứ Chương trình GDMN do Trường Mầm non Thanh Bình biên soạn, các phó Hiệu trưởng hướng dẫn tổ chuyên môn, giáo viên các nhóm/lớp xây dựng kế hoạch giáo dục năm học, tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phù hợp với văn hóa, điều kiện của địa phương, của lớp, khả năng và nhu cầu của trẻ.

Nội dung của các lĩnh vực giáo dục chủ yếu được tổ chức thực hiện theo hướng tích hợp và tích hợp các chủ đề gần gũi thông qua các hoạt động đa dạng, thích hợp với trẻ và điều kiện thực tế của địa phương theo quy định của pháp luật để phát

triển chương trình giáo dục nhà trường nhằm nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Việc tổ chức thực hiện các nội dung giáo dục bổ sung theo hướng dẫn của nhà trường.

Trên cơ sở Chương trình giáo dục nhà trường, giáo viên chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp với nhóm/lớp, khả năng của trẻ và điều kiện thực tế của địa phương.

Theo dõi, đánh giá thường xuyên sự phát triển của trẻ và xem xét các mục tiêu của chương trình, kết quả mong đợi để có kế hoạch tổ chức hoạt động phù hợp với sự phát triển của cá nhân trẻ và của nhóm/lớp.

Phát hiện và tạo điều kiện phát triển năng khiếu của trẻ; phát hiện sớm trẻ có khó khăn trong phát triển, can thiệp sớm.

Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng để chăm sóc giáo dục trẻ tốt nhất./.

